



CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2013



Phát hành tháng 3 năm 2014





MỤC LỤC

I. THÔNG TIN CHUNG

II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

V. QUẢN TRỊ CÔNG TY

VI. BÁO CÁO CỦA BAN KIỂM SOÁT

VII. BÁO CÁO TÀI CHÍNH



I. THÔNG TIN CHUNG

1. THÔNG TIN TỔNG QUÁT:

Tên doanh nghiệp:	CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG
Tên giao dịch đối ngoại:	AN GIANG IMPORT EXPORT COMPANY
Tên viết tắt:	ANGIMEX
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số :	1600230737 do Sở Kế hoạch và Đầu tư An Giang cấp
Vốn điều lệ:	182.000.000.000 đồng
Địa chỉ:	Số 01, đường Ngô Gia Tự, phường Mỹ Long, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang
Điện thoại:	(84-76) 3842625
Fax:	(84-76) 3843239
Website:	www.angimex.com.vn
Mã cổ phiếu :	AGM

2. QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN:

2.1. Ngày thành lập:

Công ty CP Xuất nhập khẩu An Giang tiền thân là Công ty Ngoại thương An Giang được thành lập vào năm 1976 theo Quyết định số 73/QĐ-76 do Ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang cấp ngày 23/7/1976.

2.2. Thời điểm niêm yết:

Ngày 14/12/2012, 18,2 triệu cổ phiếu của Công ty CP Xuất nhập khẩu An Giang (Angimex) chính thức được giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh (HOSE) với mã cổ phiếu là AGM.

2.2. Thời gian các mốc sự kiện quan trọng:

- Ngày 01/01/2008, Công ty chuyển sang Công ty cổ phần với vốn điều lệ là 58 tỷ đồng. Cũng trong năm này, Công ty thành lập Nhà máy Gạo an toàn, thương hiệu gạo Jasmine Châu Phú xuất hiện trên thị trường với sự hợp tác giữa Angimex và Saigon Co.op.
- Năm 2009, nhãn hàng gạo An Gia, Mực Đồng của Angimex ra mắt thị trường nội địa.
- Tháng 02/2011, Công ty tăng vốn điều lệ lên 174.855.000.000 đồng thông qua việc phát hành cổ phiếu thưởng.
- Tháng 04/2011, Công ty tăng vốn điều lệ lên 182.000.000.000 đồng thông qua chương trình phát hành cổ phiếu ưu đãi cho cán bộ nhân viên (ESOP).
- Tháng 07/2011, Công ty là đơn vị đầu tiên được Bộ Công thương cấp phép theo Nghị định 109 của Chính phủ về việc xem xét đủ điều kiện kinh doanh xuất khẩu gạo.
- Tháng 03/2012, hoàn thành Dự án “Kho trữ lúa, hệ thống sấy lúa tươi, xay xát và sản xuất thành phẩm” tại xã Bình Thành, huyện Thoại Sơn và chính thức đi vào hoạt động từ tháng 04/2012.
- Tháng 12/2012, Công ty khai trương Cửa hàng gạo Angimex tại Tp. Long Xuyên. Đến tháng 04/2013, Công ty khai trương Cửa hàng gạo Angimex tại Tp. HCM.
- Tháng 12/2013, sản phẩm gạo của Công ty được người tiêu dùng bình chọn là “Hàng Việt Nam chất lượng cao 2014”.
- Tháng 12/2013, Công ty khởi công xây dựng Trung tâm bảo trì sửa chữa kinh doanh xe gắn máy tại Phường Mỹ Thới, Tp. Long Xuyên, An Giang.

2.4. Thành tích trong các năm qua:

Qua 37 năm hình thành và phát triển, với đội ngũ cán bộ, nhân viên giàu kinh nghiệm, tận tâm, nhiệt huyết, năng động, sáng tạo đã đưa Công ty CP Xuất nhập khẩu An Giang luôn nằm trong Top những Công ty hàng đầu cả nước về xuất khẩu gạo, liên tục được Bộ Công thương công nhận Doanh nghiệp xuất khẩu uy tín và luôn được xếp vào Top 500 Doanh nghiệp lớn nhất Việt Nam.

3. NGÀNH NGHỀ VÀ ĐỊA BÀN KINH DOANH:

3.1. Ngành nghề kinh doanh:

Công ty tập trung phát triển 2 lĩnh vực kinh doanh chính: Lương thực và Xe gắn máy Honda Việt Nam.

3.1.1. Kinh doanh Lương thực:

Năng lực sản xuất của Công ty đạt 250.000 tấn gạo/năm, hệ thống nhà máy với tổng sức chứa 90.000 tấn và thiết bị chế biến hiện đại được phân bố tại các vùng nguyên liệu trọng điểm, giao thông thuận lợi.

Sản phẩm bao gồm các loại: gạo thơm, gạo lứt, gạo nếp, gạo trắng và gạo tằm.

Ngoài ra, Công ty đã phát triển 02 nhãn hàng gạo tiêu dùng trong nước là An Gia và Mực Đ.



3.1.2 Kinh doanh xe gắn máy:

Công ty đã phát triển được 03 HEAD do Honda Việt Nam ủy nhiệm; 01 Trung tâm bảo dưỡng và dịch vụ; 01 cửa hàng chuyên kinh doanh các loại xe gắn máy, phụ tùng chính hiệu Honda, cung cấp dịch vụ bảo hành, bảo trì và sửa chữa.



3.2. Địa bàn kinh doanh

3.2.1. Kinh doanh lương thực:

Hiện tại Công ty có 11 phân xưởng và 01 nhà máy chuyên thu mua - sản xuất, với địa bàn hoạt động trải đều trên các huyện/thị/thành thuộc tỉnh An Giang và các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long...

3.2.2. Kinh doanh xe gắn máy:

Trong 03 HEAD do Honda ủy nhiệm, 02 HEAD hoạt động kinh doanh tại thành phố Long Xuyên, 01 HEAD tại thị xã Châu Đốc.

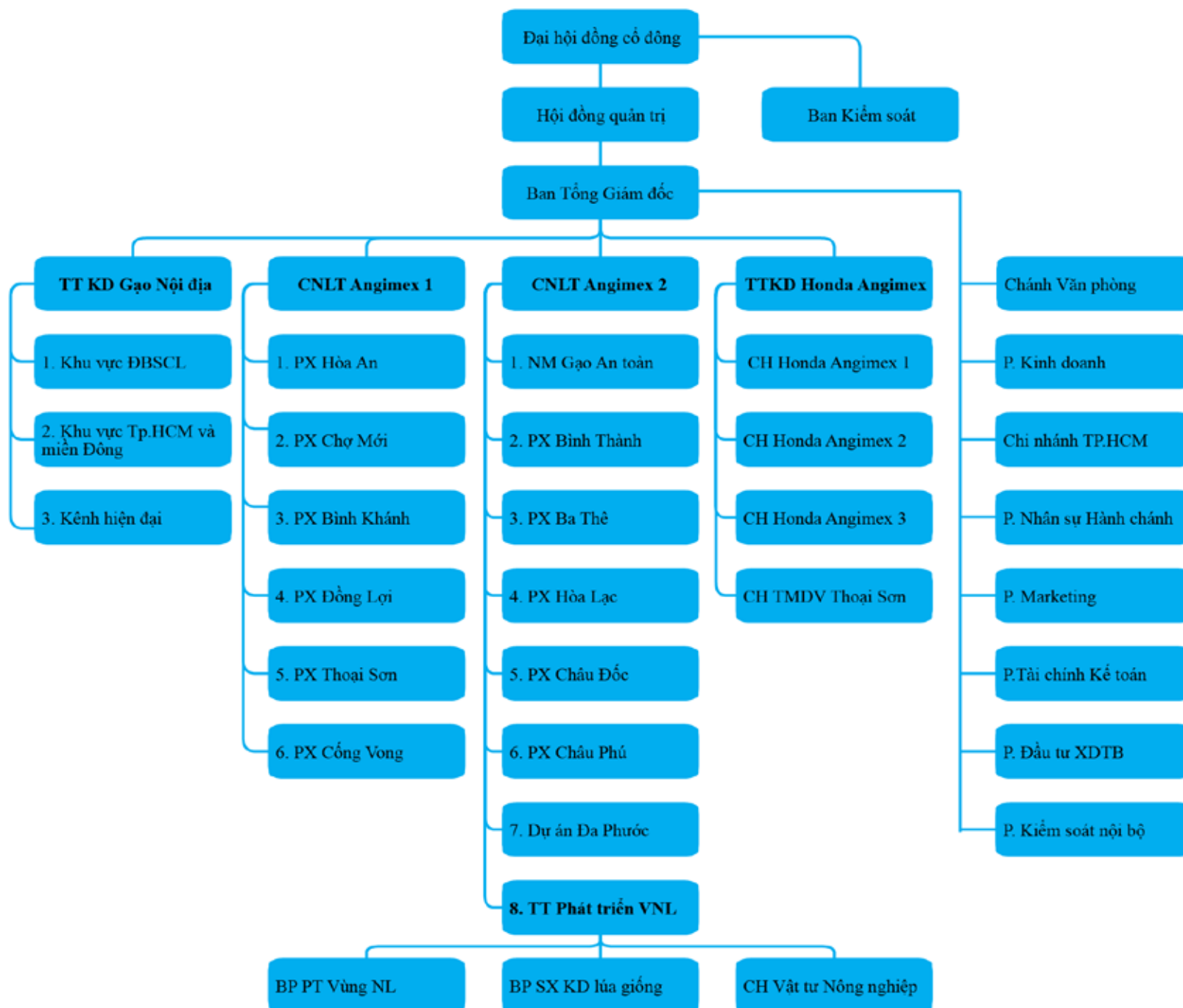
01 Trung Tâm bảo dưỡng và dịch vụ hoạt động kinh doanh tại thành phố Long Xuyên, và 01 Cửa hàng chuyên kinh doanh xe gắn máy các loại, phụ tùng tại huyện Thoại Sơn.

4. THÔNG TIN VỀ MÔ HÌNH QUẢN TRỊ, TỔ CHỨC KINH DOANH VÀ BỘ MÁY QUẢN LÝ:

4.1. Mô hình quản trị:

Từ ngày 01/01/2008, Công ty chuyển đổi mô hình quản trị doanh nghiệp theo hình thức công ty cổ phần bao gồm: Đại hội đồng cổ đông, Ban Kiểm soát, Hội đồng quản trị, Ban Điều hành đứng đầu là Tổng Giám đốc. Mô hình quản trị được xây dựng trên nguyên tắc phân công, quản lý theo các chức năng công việc, có mối quan hệ chặt chẽ với nhau. Tổng Giám đốc quản lý, điều hành thông qua việc phân cấp, phân quyền.

4.2. Cơ cấu bộ máy quản lý của Công ty:



4.3. Công ty liên doanh, liên kết:

TT	Tên Công ty	Sản phẩm chính	Giá trị vốn góp/ đầu tư (đồng)	Tỷ lệ góp vốn của Angimex
1	Công ty TNHH Angimex – Kitoku	Xuất khẩu gạo	236.000 USD	32,96%
2	Công TNHH Thương mại Sài Gòn – An Giang	Siêu thị hàng tiêu dùng	7.500.000.000	25%
3	Công ty CP Đầu tư và Phát triển Vĩnh Hội	Kinh doanh Bất động sản	150.000.000.000	25%

5. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN:

5.1. Các mục tiêu chủ yếu:

Công ty đặt ra các mục tiêu chủ yếu cho năm 2014 như sau:

- **Doanh thu:** **2.084,07 tỷ đồng**

- **Lợi nhuận trước thuế:** **30,07 tỷ đồng**

5.2. Chiến lược phát triển trung và dài hạn:

Angimex tiếp tục tập trung phát triển ổn định, bền vững dựa trên 03 ngành hàng trụ cột là ngành gạo xuất khẩu, ngành gạo nội địa, thương mại dịch vụ và phát triển các sản phẩm mới.

- Ngành Gạo xuất khẩu: vẫn tiếp tục là ngành kinh doanh chủ lực với định hướng chiến lược tăng trưởng ổn định, tập trung phát triển thị trường và sản phẩm.
- Ngành Gạo nội địa: tăng trưởng nhanh, liên tục hàng năm tạo thế đứng bền vững hơn cho ngành gạo, với chiến lược tăng trưởng tập trung vào sản phẩm và phát triển hệ thống phân phối.
- Ngành Thương mại - Dịch vụ: duy trì tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận cho Công ty với định hướng chiến lược tăng trưởng tập trung vào kinh doanh phụ tùng xe gắn máy, dịch vụ hỗ trợ, phát triển sản phẩm mới và mở rộng địa bàn kinh doanh.
- Nghiên cứu, phát triển các sản phẩm giá trị gia tăng từ lúa, gạo.

5.3. Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng của Công ty:

Angimex chú trọng việc cải tiến công nghệ, nâng cấp, đầu tư mới trang thiết bị để tăng hiệu quả sản xuất. Ngoài ra, tất cả các phân xưởng, nhà máy chế biến đều được đánh giá tác động môi trường, đảm bảo không gây ô nhiễm môi trường ảnh hưởng đến cộng đồng dân cư.

6. CÁC RỦI RO:

6.1. Rủi ro kinh tế:

Các yếu tố như tốc độ tăng trưởng kinh tế, lạm phát, mất cân đối cung cầu lương thực trong và ngoài nước... đều tác động đến doanh thu và lợi nhuận của Công ty.

6.2. Rủi ro tỷ giá và lãi suất:

- Rủi ro tỷ giá: sự biến động về tỷ giá sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến doanh thu xuất khẩu của công ty. Công ty theo dõi chặt chẽ xu hướng tỷ giá và có những ứng biến kịp thời để giảm thiểu rủi ro này.

- Rủi ro lãi suất: biến động lãi suất sẽ ảnh hưởng đến chi phí lãi vay, tác động trực tiếp đến chi phí và lợi nhuận. Công ty quản lý rủi ro lãi suất thông qua các biện pháp như tìm nguồn vốn vay ổn định và lãi vay thấp, kiểm soát hoạt động kinh doanh nhằm tăng nhanh vòng quay vốn...

6.3. Rủi ro về kinh doanh:

- Rủi ro nguyên liệu đầu vào: nguồn cung mang tính thời vụ và chịu ảnh hưởng bởi yếu tố thời tiết, tác động đến chất lượng, sản lượng và giá cả nguyên liệu đầu vào
- Rủi ro biến động giá gạo xuất khẩu: nguồn cung dồi dào từ Ấn Độ, Thái Lan ảnh hưởng trực tiếp giá gạo xuất khẩu Việt Nam nói chung và Công ty nói riêng.
- Rủi ro thị trường tiêu thụ: các thị trường tiêu thụ truyền thống như Philippine, Indonesia, Malaysia giảm nhập khẩu do thực hiện chương trình tự túc lương thực.
- Các chính sách, kế hoạch kinh doanh trong từng thời điểm của Công ty Honda Việt Nam ảnh hưởng trực tiếp đến ngành hàng.

6.4. Rủi ro từ chính sách của Nhà nước:

Công ty kinh doanh trong ngành lương thực nên bất kỳ những thay đổi nào từ chính sách Nhà nước đều tác động đến Công ty. Chính sách không ổn định hoặc thiếu độ dài cũng có tác động không nhỏ đến các doanh nghiệp xuất khẩu gạo.

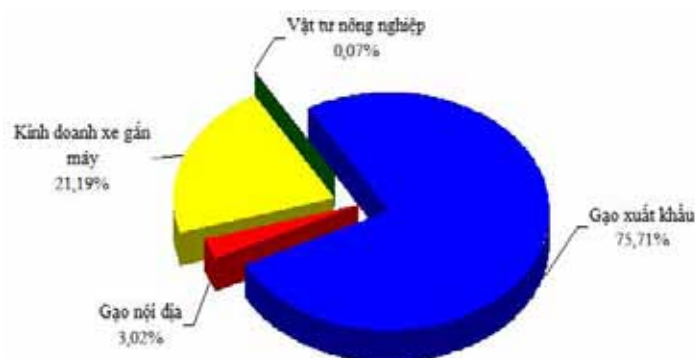


II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM



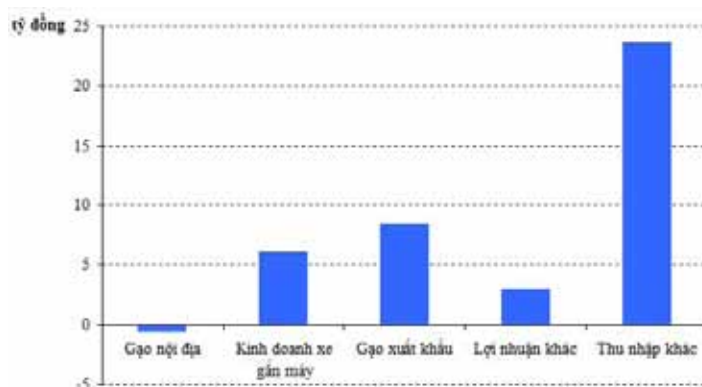
1. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Chỉ tiêu	Thực hiện 2013		
	Thực hiện	% so với kế hoạch 2013	% so với 2012
1. Số lượng kinh doanh Lương thực (tấn)			
- Gạo XK & Cung ứng XK	132.952	64,23%	76,99%
<i>* Trong đó gạo thơm & chất lượng cao</i>	37.282	49,71%	64,74%
- Gạo nội địa	4.856	48,56%	139,18%
2. Doanh thu (tỷ đồng)	1.769,99	66,09%	79,52%
- Lương thực:			
+ Gạo xuất khẩu	1.340,09	62,04%	73,54%
+ Gạo nội địa	53,50	42,80%	142,61%
<i>* Kim ngạch (triệu USD)</i>	44,17	55,61%	66,73%
- Kinh doanh Xe gắn máy	375,08	115,77%	124,91%
- Vật tư nông nghiệp	1,32	1,91%	2,00%
3. Lợi nhuận trước thuế (tỷ đồng)	40,69	73,98%	66,63%
- Lương thực			
+ Gạo xuất khẩu	8,51	19,56%	17,30%
+ Gạo nội địa	(0,50)	-100,00%	-89,29%
- Kinh doanh Xe gắn máy	6,10	76,25%	99,11%
- Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư	3,01	100,33%	
- Thu nhập khác	23,57		

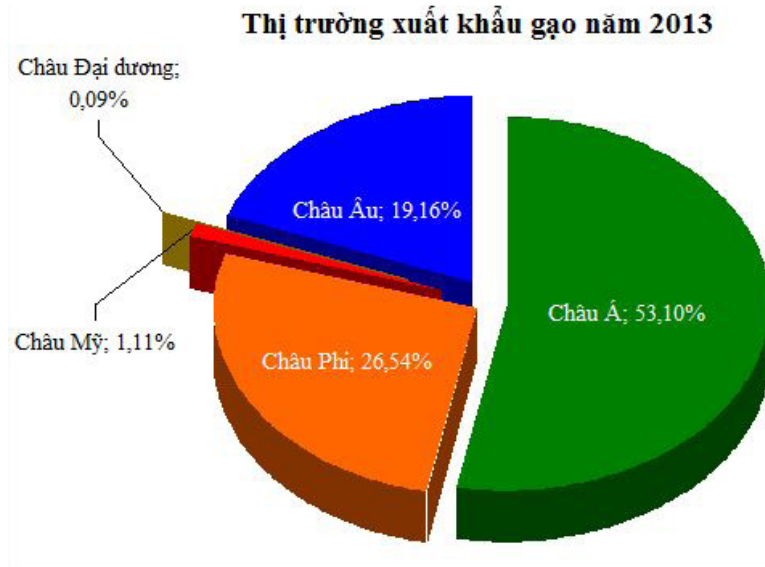


Cơ cấu doanh thu 2013

Cơ cấu lợi nhuận 2013



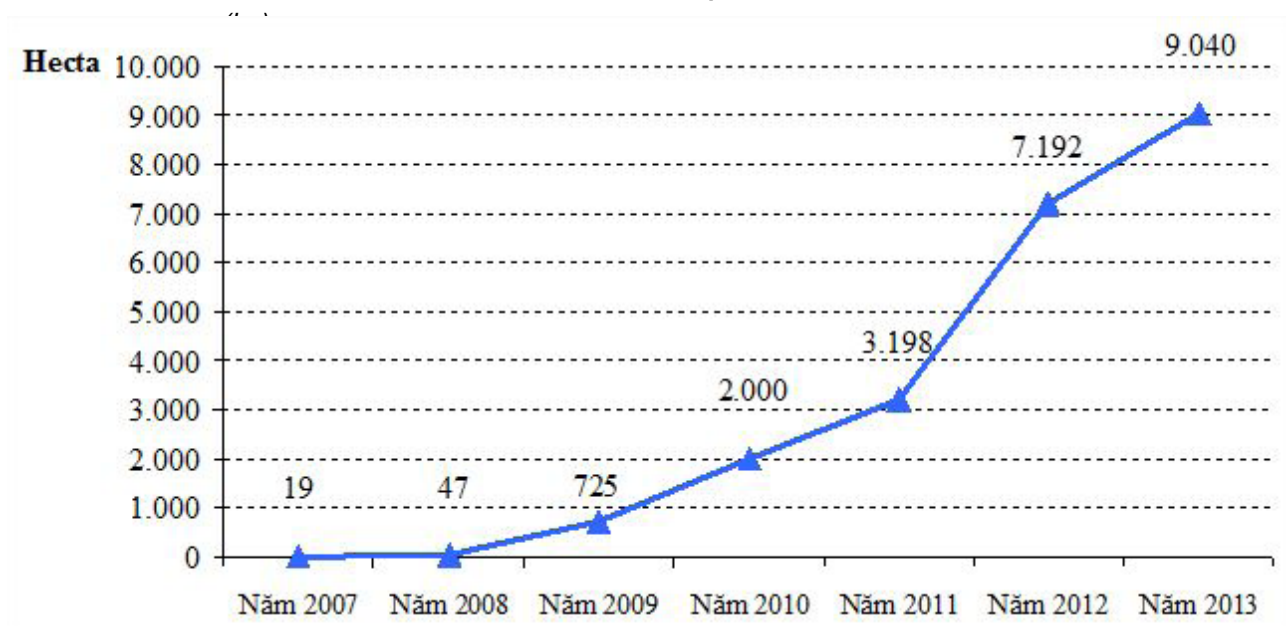
Đặc biệt trong năm 2013, Công ty đã xuất khẩu lượng lớn sản phẩm gạo cao cấp sang thị trường Châu Âu.



- Công ty thực hiện vượt kế hoạch bao tiêu lúa năm 2013:

Diện tích (hecta)	Thực hiện 2013		
	Thực hiện	% so với kế hoạch	% so 2011
1. Lúa hàng hóa	9.040	100,44%	125,70%
- Jasmine	2.050	68,33%	112,58%
- Lúa chất lượng cao	6.990	116,50%	130,14%
2. Lúa giống	184	136,30%	62,59%
- Jasmine	66	120,00%	58,93%
- Lúa chất lượng cao	118	147,50%	64,84%

Diện tích bao tiêu lúa qua các năm



2. TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

2.1. Ban Điều hành

- **Danh sách Ban Điều hành:** Ban Điều hành Công ty gồm 03 người

Ông: Nguyễn Văn Tiến – Tổng Giám đốc

Sinh năm: 1961

Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kinh tế ngoại thương

Quá trình công tác:

1982 - 6/2003: Công tác tại Công ty Xuất nhập khẩu An Giang

7/2003 - 12/2007: Phó Giám đốc Công ty Xuất nhập khẩu An Giang

1/2008 - 12/2009: Thành viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc Công ty CP Xuất nhập khẩu An Giang

1/2010 - nay: Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc Công ty CP Xuất nhập khẩu An Giang.

Số cổ phần đang nắm giữ: 2.602.200 cổ phần, chiếm 14,3% vốn điều lệ (trong đó: đại diện vốn Nhà nước 2.500.000 cổ phần (13,74%), cá nhân: 102.200 cổ phần (0,56%).

Các chức vụ đang nắm giữ tại các tổ chức khác:

10/2003 - nay: Thành viên HĐQT Công ty TNHH Angimex – Kitoku.

2009 - nay: Thành viên HĐQT Công ty CP Đầu tư và Phát triển Vĩnh Hội

2010 - nay: Thành viên HĐQT Công ty CP Docitrans

Ông: Võ Thanh Bào – Phó Tổng Giám đốc

Sinh năm: 1964

Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kinh tế

Quá trình công tác:

1986 - 1988: Công tác tại Sở Thương nghiệp An Giang

1989 - 2005: Công tác tại Công ty Xuất nhập khẩu An Giang

2006 - 12/2007: Kế toán trưởng Công ty Xuất nhập khẩu An Giang

1/2008 - 12/2009: Kế toán trưởng Công ty CP Xuất nhập khẩu An Giang

1/2010 - nay: Phó Tổng Giám đốc Công ty CP Xuất nhập khẩu An Giang.

Số cổ phần đang nắm giữ: 31.000 cổ phần, chiếm 0,17% vốn điều lệ

Các chức vụ đang nắm giữ tại các tổ chức khác:

2007 - nay: Thành viên HĐQT Công ty TNHH Sài Gòn – An Giang (SAGICO)

2009 - nay: Thành viên BKS Công ty CP Đầu tư và Phát triển Vĩnh Hội.

Ông: Quách Vũ Khương – Phó Tổng Giám đốc

Sinh năm: 1977

Trình độ chuyên môn: Cử nhân - Đại học KHXH & Nhân văn – ngành Trung Quốc học

Quá trình công tác:

10/2000 – 03/2002: Nhân viên Công ty May Xuất khẩu An Giang

03/2002 – 10/2002: Nhân viên Công ty May Xuất khẩu An Giang, công tác tại Cuba

11/2002 – 07/2003: Nhân viên Công ty Xuất nhập khẩu An Giang, công tác tại Cuba

07/2003 – 09/2004: Nhân viên Xí nghiệp Chế biến Lương thực 1, Công ty Xuất nhập khẩu An Giang

09/2004 – 12/2006: Nhân viên Phòng Kế hoạch, Công ty Xuất nhập khẩu An Giang

12/2006 – 04/2008: Trưởng phòng Kế hoạch - Kinh doanh, Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu AFA (AFASCO)

05/2008 – 03/2009: Giám đốc Nhà máy Sản xuất Kinh doanh Gạo An toàn, Công ty CP Xuất nhập khẩu An Giang

03/2009 – 12/2009: Giám đốc Sản xuất & Phát triển Vùng nguyên liệu – Xí nghiệp Sản xuất Kinh doanh Gạo An toàn, Công ty CP Xuất nhập khẩu An Giang

01/2010 – 04/2012: Trưởng phòng Kinh doanh Lương thực, Công ty CP Xuất nhập khẩu An Giang

04/2012 – 02/2014: Trưởng phòng Kinh doanh, Công ty CP Xuất nhập khẩu An Giang

02/2014 – nay: Phó Tổng Giám đốc Công ty CP Xuất nhập khẩu An Giang

Số cổ phần đang nắm giữ: 9.500 cổ phần, chiếm 0,052% vốn điều lệ.

Chức vụ đang nắm giữ tại các tổ chức khác: không.

Ông: Huỳnh Thanh Tùng – Kế toán trưởng

Sinh năm: 1977

Trình độ chuyên môn: Cử nhân Tài chính Kế toán

Quá trình công tác:

10/1998 - 10/2007: Công tác tại Công ty Xuất nhập khẩu An Giang

11/2007 - 12/2007: Phó Phòng Tài chính kế toán Công ty Xuất nhập khẩu An Giang

1/2008 - 12/2009: Phó Phòng Tài chính kế toán Công ty CP Xuất nhập khẩu An Giang

1/2010 - nay: Kế toán trưởng Công ty CP Xuất nhập khẩu An Giang.

Số cổ phần đang nắm giữ: 24.300 cổ phần, chiếm 0,13% vốn điều lệ.

2.2. Số lượng cán bộ, nhân viên:

Số lượng cán bộ, nhân viên hiện tại là 341

STT	Chỉ tiêu	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)
1	Phân theo trình độ	341	100%
	Đại học và trên đại học	106	31,09%
	Cao đẳng/ Trung cấp	77	22,58%
	Lao động phổ thông	158	46,33%
2	Phân theo thời hạn hợp đồng	341	100%
	Lao động không xác định thời hạn	254	74,49%
	Lao động có thời hạn từ 1-3 năm	62	18,18%
	Lao động có thời hạn dưới 1 năm	25	7,33%

2.3. Chính sách đối với người lao động:

2.3.1. Lương – thưởng:

- Chính sách lương: người lao động được trả lương theo hệ số công việc với từng vị trí/chức danh công việc.

- Chính sách thưởng: thưởng cho người lao động căn cứ vào hiệu quả kinh doanh trong kỳ cũng như thưởng đột xuất cho cá nhân, tập thể có sáng kiến, thành tích trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh...

2.3.2. Phúc lợi – đãi ngộ:

Ngoài những chính sách, chế độ theo quy định của Pháp luật, Công ty còn áp dụng các chính sách khác đối với người lao động như:

- Trợ cấp ốm đau, tai nạn, nghỉ hưu sản, hiếu hỉ...

- Trang bị mới đồng phục, phương tiện bảo hộ lao động phù hợp với từng bộ phận, công việc nhằm đảm bảo an toàn trong sản xuất;
- Khen thưởng thành tích học giỏi đối với con của người lao động và tạo điều kiện cho tham gia thực tập thực tế tại các đơn vị trong Công ty;
- Công ty luôn quan tâm đến việc đầu tư nâng cấp, cải thiện cơ sở vật chất, phương tiện, môi trường làm việc và nghỉ ngơi đối với người lao động.

2.3.3. Đào tạo – tuyển dụng:

- Công tác đào tạo: gồm đào tạo bên ngoài và nội bộ với nội dung chuyên sâu về quản lý điều hành, chuyên môn nghiệp vụ... Thường xuyên mở các buổi hội thảo chuyên đề có thực hành tại các phòng ban, đơn vị sản xuất, hỗ trợ một phần học phí cho người lao động tự học.
- Công tác tuyển dụng thực hiện theo kế hoạch hàng năm và theo chiến lược phát triển trong từng giai đoạn. Các chỉ tiêu, tiêu chuẩn tuyển dụng được thông báo rộng rãi trên các phương tiện truyền thông đại chúng.

3. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ, TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN:

3.1. Báo cáo đầu tư năm 2013:

STT	Hạng mục (tỷ đồng)	K.Hoạch 2013	T.Hiện 2013	% so K.Hoạch	Ghi chú
1	Xây dựng cơ bản	3,377	1,604	47,50%	
2	Đầu tư thiết bị	7,375	4,637	62,87%	
3	Dự án Bình Thành	11,200	14,260	127,32%	Phát sinh tăng công suất sấy
4	Dự án Đa Phước	41,650	-		Chuyển sang năm 2014
5	Trung Tâm Honda	9,870	7,478	75,76%	
Tổng cộng		73,472	27,979	38,08%	

3.2. Các công ty liên doanh, liên kết:

• Công ty TNHH Sài Gòn-An Giang:

- Ngành nghề kinh doanh: Kinh doanh siêu thị tự chọn mặt hàng gia dụng, hóa mỹ phẩm, thực phẩm, cho thuê gian hàng
- Vốn đầu tư chủ sở hữu: 30.000.000.000 đồng
- Vốn góp của Công ty CP Xuất nhập khẩu An Giang tại Công ty TNHH Sài Gòn – An Giang: 7.500.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 25%.
- Kết quả kinh doanh năm 2013:

Doanh thu thuần	:	382.727.620.294 đồng
Lợi nhuận trước thuế	:	22.628.779.083 đồng
Lợi nhuận sau thuế	:	20.189.783.542 đồng

• Công ty TNHH Angimex-Kitoku:

- Ngành nghề kinh doanh: Kinh doanh xuất nhập khẩu (gạo)
- Vốn đầu tư chủ sở hữu: 716.000 USD
- Vốn góp của Công ty CP Xuất nhập khẩu An Giang tại Công ty TNHH Angimex – Kitoku : 236.000 USD, chiếm tỷ lệ 32,96%

- Kết quả kinh doanh năm 2013:

Doanh thu thuần	:	233.482.828.197 đồng
Lợi nhuận trước thuế	:	2.627.176.269 đồng
Lợi nhuận sau thuế	:	2.325.331.420 đồng

• Công ty CP Đầu tư và Phát triển Vĩnh Hội:

- Ngành nghề kinh doanh: Kinh doanh bất động sản; kinh doanh nhà hàng ăn uống (không kinh doanh nhà hàng ăn uống tại trụ sở); mua bán vật liệu xây dựng...
- Vốn đầu tư chủ sở hữu: 167.050.000.000 đồng
- Vốn đầu tư của Công ty CP Xuất nhập khẩu An Giang tại Công ty CP Đầu tư và Phát triển Vĩnh Hội : 150.000.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 25%
- Kết quả kinh doanh năm 2013:

Doanh thu thuần	:	1.063.636.362 đồng
Lợi nhuận trước thuế	:	37.826.991 đồng
Lợi nhuận sau thuế	:	37.826.991 đồng

4. TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH:

4.1. Tình hình tài chính:

Chỉ tiêu (tỷ đồng)	Năm 2013	Năm 2012	% tăng/ giảm
Tổng giá trị tài sản	1.018,59	1.172,57	-13,13%
Doanh thu thuần	1.769,99	2.225,95	-20,48%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	8,37	51,51	-83,75%
Lợi nhuận khác	32,33	9,57	237,83%
Lợi nhuận trước thuế	40,69	61,07	-33,37%
Lợi nhuận sau thuế	31,99	51,33	-37,68%

4.2. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

Các chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2013	Năm 2012
<i>Chỉ tiêu về khả năng thanh toán</i>			
+ Hệ số thanh toán bằng tiền:	Lần	0,65	0,71
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn:	Lần	1,10	1,07
+ Hệ số thanh toán nhanh:	Lần	0,80	0,80
<i>Chỉ tiêu về cơ cấu vốn</i>			
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	%	64,15	69,12
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	%	178,91	223,86
<i>Chỉ tiêu về năng lực hoạt động</i>			
+ Doanh thu thuần/Tổng tài sản	Lần	1,74	1,90
<i>Chỉ tiêu về khả năng sinh lời</i>			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	1,81	2,31
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	%	8,76	14,18
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	3,14	4,38

5. CƠ CẤU CỔ ĐÔNG, THAY ĐỔI VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU:

5.1. Cổ phần:

- Tổng số lượng cổ phần: 18.200.000 cổ phần.
- Loại cổ phần: Cổ phần phổ thông.
 - + Số lượng cổ phiếu chuyển nhượng tự do: 18.200.000 cổ phiếu
 - + Số lượng cổ phiếu bị hạn chế chuyển nhượng: 0 cổ phiếu

5.2. Cơ cấu cổ đông:

TT	Tên cổ đông	Số lượng cổ đông	Số lượng CP sở hữu	Tỉ lệ (%)
II/. Cổ đông trong nước:			17.725.300	97,39%
1	Tổ chức	3	15.731.700	86,44%
	<i>Trong đó cổ đông nhà nước</i>	<i>1</i>	<i>5.126.550</i>	<i>28,17%</i>
2	Cá nhân	257	1.993.600	10,95%
III/. Cổ đông ngoài nước:			474.700	2,61%
1	Tổ chức	1	318.000	1,75%
2	Cá nhân	1	156.700	0,86%
TỔNG CỘNG			18.200.000	100%

5.3. Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: không.

5.4. Giao dịch cổ phiếu quỹ: không.

5.5. Các chứng khoán khác: không.

6. HOẠT ĐỘNG CỘNG ĐỒNG VÀ TRÁCH NHIỆM XÃ HỘI:

Trong năm 2013, Angimex không ngừng nỗ lực thực hiện trách nhiệm của doanh nghiệp với cộng đồng thông qua các chương trình thiết thực và ý nghĩa, cụ thể:

- Luôn đồng hành và tích cực ủng hộ chương trình xây dựng nông thôn mới thông qua nguồn quỹ “Angimex phát triển nông thôn”;
- Trao tặng quà cho các hộ nghèo nhân dịp Lễ, Tết... với tổng trị giá 300 triệu đồng;
- Tài trợ 200 triệu đồng cho chương trình “mái ấm ATV” và “ATV tiếp sức đến trường”;
- Tài trợ cho quỹ “Vì học sinh hiếu học”;
- Tài trợ cho Hội thi “Đua bò Bảy núi 2013” của nông dân các tỉnh ĐBSCL;
- Phối hợp tổ chức hơn 40 chuyến thăm và trao tặng gạo Mục Đồng cho các hộ gia đình khó khăn;
- Trung tâm Honda Angimex tiếp tục tổ chức Hội thi “Cùng Angimex lái xe an toàn”, tổ chức hội thi tìm hiểu “Luật giao thông đường bộ và Lái xe mô tô an toàn” cho sinh viên khu vực ĐBSCL.

III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC



1. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH:

1.1. Ngành Gạo xuất khẩu:

- Xuất khẩu gạo năm 2013 là năm cực kỳ khó khăn và vượt ngoài dự báo từ đầu năm. Nguồn cung gạo thế giới tăng, các nước xuất khẩu cạnh tranh giảm giá bán để giảm tồn kho.
- Giá gạo nội địa chịu sự chi phối của Trung Quốc thông qua đường tiểu ngạch và thường xuyên cao hơn giá xuất khẩu chính ngạch (xuất khẩu tiểu ngạch sang Trung Quốc ước hơn 1,5 triệu tấn).
- Thực hiện hai đợt tạm trữ vụ Đông Xuân và Hè Thu, do biến động giá giảm mạnh và kéo dài sau tạm trữ đã tác động bất lợi cho thị trường xuất khẩu chính ngạch (giảm 30-35 USD/tấn) ảnh hưởng kết quả kinh doanh của doanh nghiệp trong đó không loại trừ Angimex.
- Sản lượng xuất khẩu cả nước giảm mạnh so với năm 2012 (chỉ đạt 6,68 triệu tấn). Đặc biệt, hợp đồng tập trung đạt mức thấp nhất từ trước đến nay. Riêng Angimex, hợp đồng tập trung chỉ chiếm 11,5% tổng sản lượng tiêu thụ (bằng 26,49% so với cùng kỳ).

Từ đầu năm 2013, Hội đồng quản trị đã nhận định tình hình khó đạt kế hoạch lợi nhuận nên đã chủ trương bảo toàn vốn. Công ty đã điều hành theo chủ trương trên, vì vậy ngành gạo xuất khẩu chỉ đạt 64,23% kế hoạch sản lượng và 19,56% kế hoạch lợi nhuận kinh doanh.

1.2. Ngành Gạo nội địa:

Thị trường gạo nội địa vẫn còn nhiều khó khăn do thói quen tiêu dùng và chính sách thuế Giá trị gia tăng. Kinh doanh gạo nội địa không hoàn thành chỉ tiêu sản lượng tiêu thụ (đạt 48,56% kế hoạch), tuy nhiên hệ thống phân phối nội địa ngày càng được mở rộng hơn, từ 80 điểm bán trong năm 2012 đã tăng lên 300 điểm bán trong năm 2013. Độ bao phủ thị trường cao giúp sản lượng tiêu thụ và doanh thu của ngành lần lượt tăng 39,18% và 42,61% so với năm 2012.

1.3. Ngành kinh doanh xe gắn máy:

Kinh doanh xe gắn máy tiếp tục gặp nhiều khó khăn, sức mua giảm. Các doanh nghiệp trong ngành liên tục giảm giá bán dẫn đến lợi nhuận giảm. Tuy đạt 100% về kế hoạch sản lượng nhưng ngành Honda của công ty chỉ đạt 76,25% về lợi nhuận.

Những tiến bộ Công ty đã đạt được:

- Sản lượng xuất khẩu trực tiếp tăng 83,23% so với năm 2012.
- Thị trường xuất khẩu được mở rộng sang nhiều nước Châu Âu với sản lượng tăng 25 lần so với năm 2012.
- Hệ thống phân phối gạo nội địa ngày càng rộng lớn với hơn 300 điểm bán tại khu vực Nam bộ.
- Phát triển hệ thống kinh doanh lúa giống với hơn 90 đại lý thuộc các tỉnh trong vùng Đồng bằng sông Cửu Long.
- Hoạt động chăm sóc khách hàng của ngành hàng Honda ngày càng được Công ty chú trọng và hoàn thiện hơn với việc thiết lập Phòng Chăm sóc Khách hàng và mở thêm được 02 sản phẩm, dịch vụ mới.

2. TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH:

2.1. Tình hình tài sản:

Tổng tài sản của Công ty năm 2013 là 1.018,59 tỷ đồng, giảm 13,13% so với đầu năm. Trong đó tài sản ngắn hạn giảm 17,65% do Công ty chú trọng quay nhanh vòng vốn lưu động để giảm thiểu chi phí sử dụng vốn.

Tài sản dài hạn giảm không đáng kể so với đầu năm. Trong năm, Công ty đã hoàn tất việc bán tài sản và sử dụng tiền thu hồi được để đầu tư cho các dự án theo kế hoạch.

2.2. Tình hình nợ phải trả:

Nợ phải trả giảm 19,4% so với đầu năm, chủ yếu giảm các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng. Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn trong năm 2013 là 1,1 lần tăng 0,03 lần so với năm 2012 cho thấy Công ty ngày càng tự chủ về khả năng thanh toán.

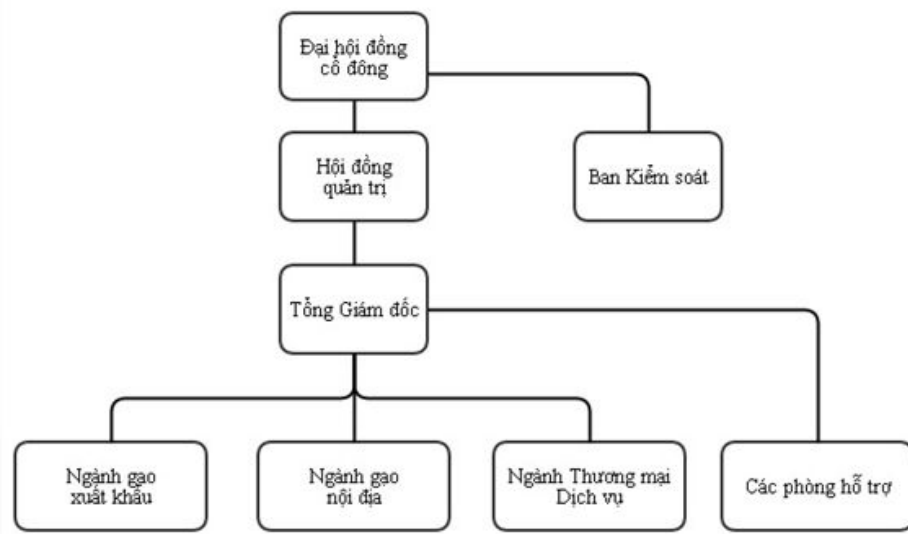
3. NHỮNG CẢI TIẾN VỀ CƠ CẤU TỔ CHỨC, CHÍNH SÁCH, QUẢN LÝ:

3.1. Cải tiến về cơ cấu tổ chức :

Năm 2013, Công ty duy trì cơ cấu tổ chức đã thay đổi trong năm 2012. Công ty tiếp tục thực hiện việc đề bạt, luân chuyển các cấp quản lý và nhân viên theo yêu cầu công việc và năng lực chuyên môn.

Cuối năm 2013, Công ty đã thực hiện việc tái cơ cấu tổ chức chuyên sâu với ba ngành hàng chính và sẽ áp dụng trong năm 2014.

Cơ cấu tổ chức năm 2014



3.2. Cải tiến về chính sách, quản lý:

Công ty tiếp tục duy trì chính sách trả lương theo hệ số công việc. Bên cạnh đó, hoạt động đào tạo cũng luôn được chú trọng nhằm nâng cao kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ và tay nghề cho người lao động.

4. KẾ HOẠCH KINH DOANH NĂM 2014:

- Tình hình kinh tế thế giới vẫn trên đà phục hồi chậm, sức mua tiếp tục yếu, tranh chấp lãnh thổ, lãnh hải vẫn tiềm ẩn nhiều rủi ro đối với thương mại thế giới.

- Sản lượng gạo thế giới năm 2013 tăng, nguồn cung tiếp tục tăng. Áp lực giảm tồn kho của các nước xuất khẩu rất cao. Tình hình chính trị phức tạp của Thái Lan là thách thức lớn đối với các nước xuất khẩu và tác động trực tiếp đến xuất khẩu gạo của Việt Nam.

- Thương mại gạo toàn cầu trong năm 2014 dự báo sẽ đạt mức kỷ lục 39,2 triệu tấn (tăng 0,7 triệu tấn so với năm 2013).

- Năm 2014, hợp đồng tập trung của Việt Nam sẽ tiếp tục giảm do các nước nhập khẩu chính tăng sản lượng, giảm nhập khẩu.

- Thị trường nhập khẩu chính của Việt Nam là Trung Quốc và Châu Phi. Trung Quốc sẽ chi phối giá gạo Việt Nam, đặc biệt giá nội địa thông qua mua bán tiểu ngạch.

- Tiêu thụ gạo thơm tiếp tục tăng, nhưng lợi nhuận biên sẽ thu hẹp lại.

- Dự báo cạnh tranh nội bộ ngành sẽ diễn ra quyết liệt hơn năm 2013.

- Tình hình xuất khẩu gạo khó khăn, nhiều doanh nghiệp lương thực sẽ tham gia mạnh ở thị

trường nội địa, dẫn đến cạnh tranh gay gắt giữa các doanh nghiệp. Thói quen tiêu dùng của người dân chưa thay đổi, chủ yếu mua từ sạp chợ truyền thống và yếu tố giá đóng vai trò quyết định.

- Thị trường xe gắn máy sẽ tiếp tục cạnh tranh gay gắt về giá và thị trường giữa các thương hiệu lớn như Honda, Yamaha, Piaggio... tỷ suất lợi nhuận của ngành sẽ tiếp tục giảm.

- Năng lực sản xuất của các công ty đều tăng trong khi nhu cầu tiêu thụ xe ngày càng sụt giảm do tình hình kinh tế khó khăn.

- Dự báo từ năm 2014 trở đi thị trường xe máy sẽ đi vào ổn định với mức tăng hàng năm thấp.

- Tuy nhiên, thị trường tiêu thụ phụ tùng và khả năng khai thác dịch vụ vẫn còn nhiều tiềm năng phát triển.

- Thông điệp của Thủ tướng Chính phủ từ đầu năm 2014, kinh tế sẽ có bước ngoặt mới chuyển từ trạng thái trì trệ sang năng động. Tuy nhiên, cần cảnh báo những yếu tố tác động đến các ngành hàng của Công ty:

- Doanh nghiệp Việt Nam tiếp tục gặp khó khăn.

- Dự báo nợ xấu tiếp tục tăng khi áp dụng Thông tư 02/2013/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

- Ngân hàng tái cấu trúc sẽ ảnh hưởng đến nguồn vốn hoạt động của doanh nghiệp.

- Đồng Việt Nam giảm giá trong biên độ hẹp.

- Năm 2014 Việt Nam tiếp tục mục tiêu ổn định kinh tế vĩ mô, tái cơ cấu nền kinh tế trong đó tái cấu trúc nông nghiệp là cơ hội cho ngành hàng lương thực.

4.1. Định hướng năm 2014:

4.1.1. Ngành Lương thực:

Đẩy mạnh tiêu thụ gạo thơm, gạo chất lượng cao sang thị trường Châu Âu và Nam Mỹ.

4.1.2. Ngành Gạo nội địa:

Tập trung mở rộng hệ thống phân phối gạo nội địa nhằm tăng sản lượng tiêu thụ, tăng thu nhập cho đại lý và đẩy mạnh khai thác khách hàng doanh nghiệp.

4.1.2. Ngành Thương mại dịch vụ:

Duy trì kinh doanh các sản phẩm xe nhãn hiệu Honda, kết hợp với các nhãn hiệu khác mở rộng mô hình kinh doanh “Cửa hàng tổng hợp”, phát triển kinh doanh phụ tùng và dịch vụ hỗ trợ.

4.2. Kế hoạch kinh doanh 2014:

Chỉ tiêu	Kế hoạch 2014	
	Kế hoạch	% so 2013
1. Số lượng kinh doanh lương thực (tấn)		
- Gạo xuất khẩu và Cung ứng xuất khẩu	150.000	112,82%
* Trong đó gạo thơm và chất lượng cao	55.000	147,52%
- Gạo nội địa	12.000	247,12%
2. Doanh thu (tỷ đồng)	2.084,07	117,74%
- Lương thực		
+ Gạo xuất khẩu	1.522,50	113,61%
+ Gạo nội địa	133,24	249,05%
* Kim ngạch (triệu USD)	49,50	112,07%
- Kinh doanh Xe gắn máy	428,33	114,20%

- Vật tư nông nghiệp		
3. Lợi nhuận trước thuế (tỷ đồng)	30,07	73,90%
- Lương thực		
+ Gạo xuất khẩu	20,34	239,01%
+ Gạo nội địa	0,73	
- Kinh doanh Xe gắn máy	6,00	98,36%
- Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư	3,00	99,67%
- Thu nhập khác		

4.3. Kế hoạch phát triển vùng nguyên liệu:

Mùa vụ	Lúa hàng hóa (hecta)		Lúa giống (hecta)	
	Kế hoạch 2014	% so thực hiện 2013	Kế hoạch 2014	% so thực hiện 2013
Đông Xuân	4.000	100%	150	142%
Hè Thu	3.000	117%	100	143%
Thu Đông	3.000	120%	70	875%
Tổng cộng	10.000	111%	320	174%

4.4. Kế hoạch đầu tư năm 2014:

STT	Hạng mục (tỷ đồng)	Kế hoạch 2014		Ghi chú
		Dự toán	Thời gian	
1	Xây dựng cơ bản	3,548	Quý I/2014	- Nâng, láng nền kho: 1.000 - Xây dựng nhà làm việc: 210 - Cải tạo, lợp lại mái kho: 1.208 - Công việc khác: 1.130
2	Đầu tư thiết bị	2,082	Quý I/2014	- Xe nâng: 400 - Cải tạo kho 4, gắn máy lạnh: 570 - Cân đóng bao: 310 - Thiết bị khác: 802
3	Dự án Đa Phước	54,343	Hoàn thành thiết kế và dự toán trong Quý II/2014	- Xây dựng cơ bản: 21.529 - Thiết bị: 30.227 - Dự phòng: 2.587
4	Trung tâm Honda	4,725	Hoàn thành thiết kế và dự toán trong Quý II/2014	Xây dựng Cửa hàng Honda Châu Đốc
5	Cải tạo, mở rộng Nhà máy Gạo An toàn và Phân xưởng Long Xuyên	3,458	Quý III/2014	Xây dựng cơ bản (Văn phòng, nhà tập thể, nâng nền kho và máy che)
TỔNG		68,156		

4.5. Kế hoạch đào tạo:

Stt	Nội dung	Số khóa	Đối tượng	Chi phí dự kiến (triệu đồng)	Ghi chú
A	ĐÀO TẠO NỘI BỘ			300	
I	Tổ chức MICE cho các bộ phận	02		200	
II	Tập huấn nội bộ	03		100	

1	Khối Lương thực, GNĐ	2	Các NV mới	70
2	Honda	1	Các NV mới	30
B ĐÀO TẠO BÊN NGOÀI				200
1	Quản trị nhân sự	Các cấp quản lý		30
2	Quản trị tài chính	Các cấp quản lý		30
3	Quản trị hậu cần kinh doanh	CBNV		30
4	Kỹ năng làm việc nhóm	CBNV		30
5	Kỹ năng quản trị của chủ DN	Các cấp quản lý		30
6	Tâm lý học lãnh đạo, quản lý	Các cấp quản lý		30
7	Các khóa học khác			20
TỔNG CỘNG				500

4.6. Giải pháp quản trị:

Quản trị công ty phân định rõ hai mảng công việc: Điều hành và Quản trị hệ thống.

- Sắp xếp cơ cấu tổ chức theo ngành hàng để phát triển theo hướng chuyên sâu.
- Quản trị dòng tiền bằng việc lập kế hoạch sử dụng vốn hàng tuần, tháng, quý, năm và công nợ.
- Định biên, điều chuyển lao động tại các đơn vị phù hợp với hoạt động kinh doanh, giảm chi phí tiền lương.
- Giao nhiệm vụ cho cấp quản trị và cấp thừa hành từ đầu năm; xây dựng phương thức trả lương theo hiệu quả công việc.
- Lập bộ phận nghiên cứu công nghệ sáng tạo để phát triển sản phẩm mới, sản phẩm có giá trị gia tăng cao và sản phẩm thương hiệu.
- Soát xét, chỉnh sửa và ban hành bổ sung quy chế, quy định, quy trình làm việc; thường xuyên kiểm tra việc tuân thủ quy chế, quy định đã được ban hành.

5. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán:

Đối với mục “Trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc”:

- Công ty kiểm toán tính toán và đưa ý kiến ngoại trừ dựa theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán số 18 – Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng và tính cho toàn bộ người lao động thôi việc trong năm 2013.
- Công ty đã trích lập dự phòng Quỹ trợ cấp mất việc làm theo thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/8/2003 của Bộ Tài chính. Đến năm 2012 theo hướng dẫn của Thông tư 180/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính, Công ty đã hoàn nhập khoản dự phòng theo quy định. Từ năm 2013 trở đi, khoản chi trả trợ cấp mất việc, thôi việc được hạch toán vào chi phí trong kỳ.

An Giang, ngày 28 tháng 3 năm 2014
Tổng Giám đốc



NGUYỄN VĂN TIẾN

IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY



1. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ CÁC MẶT HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY:

1.1. Về hoạt động sản xuất kinh doanh:

Chỉ tiêu (tỷ đồng)	Thực hiện 2013	So kế hoạch 2013	So năm 2012
Doanh thu	1.769,99	66,09%	79,52%
Lợi nhuận trước thuế*	40,69	73,98%	66,63%

(* Lợi nhuận bao gồm: 17,12 tỷ từ hoạt động kinh doanh, đầu tư và 23,57 tỷ từ việc bán tài sản)

Kết quả kinh doanh năm 2013 của Công ty không đạt kế hoạch nhưng vẫn có lợi nhuận trong bối cảnh khó khăn chung của kinh tế thị trường, thương hiệu Công ty tiếp tục được giữ vững, hoạt động sản xuất kinh doanh vẫn ổn định.

Công tác quản lý tài chính vẫn đảm bảo an toàn, bảo toàn và phát triển được nguồn vốn.

1.2. Công tác quản trị:

- Các nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị đều phù hợp với quyền hạn và nhiệm vụ của Hội đồng quản trị được quy định tại Điều lệ Công ty và quy định của pháp luật.
- Hệ thống quản trị Công ty được xây dựng lại trên nền tảng phát triển chuyên sâu theo từng ngành hàng kinh doanh (do Phó Tổng Giám đốc từng ngành phụ trách hoạt động sản xuất kinh doanh), cùng với các Phòng chức năng hỗ trợ và kiểm soát.

2. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY:

- Ban Tổng Giám đốc đã hoàn thành tốt việc điều hành, triển khai và chỉ đạo thực hiện nghiêm túc hoạt động sản xuất kinh doanh phù hợp với các Nghị quyết, Quyết định của Đại hội đồng cổ đông, của Hội đồng quản trị và tuân thủ đúng Điều lệ doanh nghiệp, quy định của pháp luật.
- Hội đồng quản trị đánh giá cao sự nỗ lực của Ban Tổng Giám đốc và nhân viên Công ty đã nỗ lực tăng số lượng xuất khẩu gạo trực tiếp 83,23% vào các thị trường mới, tăng nhanh số lượng đại lý kinh doanh lúa giống (90 đại lý tại khắp các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long) và phát triển trên 300 đại lý kinh doanh gạo nội địa, đặc biệt ngành kinh doanh xe gắn máy phát triển 2 sản phẩm dịch vụ mới.
- Tổng Giám đốc đã nâng cao hoạt động quản lý trong việc ban hành tiếp các quy định (quy định quản lý tài chính, quy định đánh giá cấp thừa hành qua KPI, quy định về việc bán nợ...), thực hiện tốt việc kiểm soát rủi ro và sử dụng nguồn vốn hiệu quả.

3. CÁC KẾ HOẠCH, ĐỊNH HƯỚNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ:

3.1. Các chỉ tiêu kế hoạch năm 2014 trình Đại hội đồng cổ đông thông qua:

Chỉ tiêu (tỷ đồng)	Kế hoạch 2014	So thực hiện 2013
Doanh thu	2.084,07	117,74%
Lợi nhuận trước thuế*	30,07	175,64%

* Ghi chú: kế hoạch lợi nhuận trước thuế năm 2014 đạt 175,64% so với lợi nhuận năm 2013 (sau khi đã trừ lợi nhuận bán tài sản)

3.2. Các chỉ tiêu tăng trưởng so năm 2013

Công ty tăng trưởng 18% về doanh thu và 75% về lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh và đầu tư, trong đó lợi nhuận của ngành gạo xuất khẩu tăng trưởng 139%.

- Doanh thu của các ngành hàng tăng trưởng trên 10%, riêng ngành gạo nội địa tăng 150%.
- Mở rộng thị trường xuất khẩu gạo trực tiếp, tăng 20% về số lượng, trong đó gạo thơm và chất lượng cao tăng 47% từ 37.000 tấn lên 55.000 tấn.
- Tăng 147% về số lượng kinh doanh gạo nội địa từ 5.000 tấn lên 12.000 tấn.
- Tăng 14% về số lượng xe tiêu thụ ngành kinh doanh Honda.
- Năm 2014, Hội đồng quản trị sẽ tiếp tục chỉ đạo sát sao việc thực hiện kế hoạch kinh doanh, đầu tư mở rộng phát triển sản xuất theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, hoàn chỉnh và kiểm soát sự vận hành của hệ thống quản trị Công ty được xây dựng lại, giữ gìn giá trị thương hiệu và tiếp tục đưa Công ty phát triển bền vững.

An Giang, ngày 10 tháng 3 năm 2014

TM. Hội đồng quản trị
Chủ tịch Hội đồng quản trị



CAO MINH LÂM





V. QUẢN TRỊ CÔNG TY

1. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ:

1.1. Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị:

Từ 1/1/2013 đến 28/3/2013:

Stt	Danh sách thành viên HĐQT	Tỷ lệ sở hữu CP		Thành viên HĐQT		Số lượng chức danh thành viên HĐQT nắm giữ tại các Công ty khác
		Đại diện	Cá nhân	Độc lập	Không điều hành	
1	Cao Minh Lãm Chủ tịch	14,43%	0,46%		x	1
2	Huỳnh Văn Thôn Phó Chủ tịch	4,94%	0,27%	x	x	1
3	Anthony Nguyen Thành viên	30,00%	0,86%		x	5
4	Lê Trường Sơn Thành viên	6,77%	0,27%		x	2
5	Nguyễn Thanh Sử Thành viên	6,77%	0%		x	5
6	Nguyễn Văn Tiến Thành viên	13,73%	0,56%			4
7	Lưu Nguyễn Anh Tuấn Thành viên	6,77%	0,08%		x	3

Từ 28/3/2013 đến 31/12/2013 (sau khi Đại hội đồng cổ đông bổ nhiệm Thành viên Hội đồng quản trị mới)

Stt	Danh sách thành viên HĐQT	Tỷ lệ sở hữu CP		Thành viên HĐQT		Số lượng chức danh thành viên HĐQT nắm giữ tại các Công ty khác
		Đại diện	Cá nhân	Độc lập	Không điều hành	
1	Cao Minh Lãm Chủ tịch	14,43%	0,46%		x	0
2	Huỳnh Văn Thôn Phó Chủ tịch	4,94%	0,27%	x	x	1
3	Nguyễn Văn Kim Thành viên	20,00%	0%		x	5
4	Anthony Nguyen Thành viên	16,33%	0,86%		x	5
5	Vũ Thu Mười Thành viên	7,00%	0%		x	3
6	Nguyễn Văn Tiến Thành viên	13,73%	0,56%			3
7	Trần Vũ Ngọc Tường Thành viên	7,00%	0%		x	2

1.2. Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị: chưa có tiểu ban.

1.3. Hoạt động của Hội đồng quản trị:

- Hội đồng quản trị triển khai hoạt động phù hợp theo quy định tại Điều lệ Công ty, Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị, Quy chế quản trị và Luật Doanh nghiệp.
- Hội đồng quản trị đã tổ chức các phiên họp định kỳ hàng quý và bất thường xem xét tình hình vĩ mô, đánh giá, định hướng về hoạt động sản xuất kinh doanh, điều chỉnh hệ thống quản trị phù hợp với sự phát triển của Công ty, hoạch định chiến lược, quyết định các chính sách, các vấn đề về đầu tư thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị.
- Thực hiện công tác giám sát và thường xuyên làm việc với Tổng Giám đốc, các cán bộ quản lý trong việc thực thi Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và các Nghị quyết/Quyết định của Hội đồng quản trị.

1.4. Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập không điều hành: tham dự các cuộc họp của Hội đồng quản trị và có ý kiến rõ ràng về các vấn đề được đưa ra thảo luận.

1.5. Hoạt động của các tiểu ban trong Hội đồng quản trị: chưa có tiểu ban.

1.6. Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty: chưa có chứng chỉ.

2. CÁC GIAO DỊCH, THÙ LAO, CÁC KHOẢN LỢI ÍCH CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN ĐIỀU HÀNH VÀ BAN KIỂM SOÁT:

3.1. Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích:

- Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 182/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/3/2013 là: 95 triệu đồng/tháng.
- Lương chuyên trách của Chủ tịch Hội đồng quản trị và lương Ban điều hành tổng cộng là 175 triệu đồng/tháng.

3.2. Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ:

Stt	Người thực hiện giao dịch	Quan hệ với cổ đông nội bộ	Số CP sở hữu đầu kỳ		Số CP sở hữu cuối kỳ		Lý do Tăng/giảm
			Số cổ phiếu	Tỷ lệ	Số cổ phiếu	Tỷ lệ	
1	Trần Hữu Hiệp	Thành viên Ban Kiểm soát	0	0%	10	0%	Mua cổ phiếu

3.3. Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: Trong năm 2013, Công ty có các giao dịch với công ty liên quan như sau:

- Công ty TNHH Sài Gòn An Giang:
 - o Nhận chia cổ tức năm 2012: 2,794 tỷ đồng
- Công ty TNHH Angimex- Kitoku:
 - o Cung ứng gạo: 49,156 tỷ đồng
 - o Mua gạo: 0,660 tỷ đồng
 - o Cho thuê kho: 0,617 tỷ đồng
 - o Bán tài sản: 37,100 tỷ đồng
- Công ty CP Docitrans: Công ty đã ký kết các hợp đồng vận chuyển gạo
 - o Giá trị các hợp đồng vận chuyển gạo: 16,240 tỷ đồng
 - o Bồi thường do hao hụt trong vận chuyển: 0,133 tỷ đồng

3.4. Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty: Công ty đã thực hiện đúng theo Quy chế quản trị công ty, minh bạch trong hoạt động và thực hiện công bố thông tin theo đúng quy định của pháp luật.

The background image is a blue-tinted photograph. It shows a magnifying glass positioned over a document. The document contains a line graph with a fluctuating line. A fountain pen is visible in the lower-left corner, with its tip pointing towards the graph. The overall scene suggests a focus on financial analysis or auditing.

VI. BÁO CÁO CỦA BAN KIỂM SOÁT

- Căn cứ chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của Ban Kiểm soát được quy định trong Điều lệ tổ chức hoạt động của Công ty CP Xuất nhập khẩu An Giang và Luật Doanh nghiệp.

Thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn theo quy định, Ban Kiểm soát xin báo cáo đến Quý cổ đông kết quả hoạt động của Ban Kiểm soát trong năm 2013 như sau:

1. KẾT QUẢ GIÁM SÁT ĐỐI VỚI HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY:

1.1. Hoạt động của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc

Qua công tác kiểm tra, giám sát, Ban Kiểm soát nhận thấy hoạt động điều hành của Hội đồng quản trị Công ty đã tuân thủ đúng Pháp luật, điều lệ Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2013. Trong năm 2013, Hội đồng quản trị đã ban hành 11 Nghị quyết, 09 Quyết định liên quan đến các vấn đề về hoạt động sản xuất kinh doanh, công tác đầu tư, công tác tổ chức nhân sự.

Các Nghị quyết, Quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị được Ban Tổng Giám đốc triển khai thực hiện kịp thời, theo đúng yêu cầu. Trong năm, Ban Tổng Giám đốc đã thường xuyên chỉ đạo cán bộ, công nhân viên Công ty để vượt qua khó khăn, tiết kiệm tối đa chi phí; công tác quản lý điều hành của Ban Tổng Giám đốc có sự năng động và cẩn trọng cần thiết đã đưa Công ty đạt được lợi nhuận trong năm 2013, đem lại lợi ích cho cổ đông.

1.2. Sự phối hợp hoạt động của Ban kiểm soát với Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Ban kiểm soát đã phối hợp chặt chẽ với Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc nhưng vẫn duy trì sự độc lập của mình trong việc thực hiện chức năng nhiệm vụ được giao, phối hợp trong hoạt động kiểm tra, giám sát và kiểm soát nội bộ.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã tạo điều kiện thuận lợi để Ban Kiểm soát thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, giám sát của mình; tham gia các cuộc họp của Hội đồng quản trị, cung cấp đầy đủ các thông tin và tài liệu liên quan đến hoạt động của Công ty.

Ban Kiểm soát đã thông báo cho Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc về kế hoạch kiểm tra, kiểm soát năm 2013 để phối hợp. Ban Kiểm soát đã tiến hành kiểm tra cũng như phối hợp với các Ban chức năng Công ty trong việc kiểm tra, kiểm soát hoạt động của Công ty. Ban kiểm soát xem xét kết quả kiểm tra, báo cáo kiểm toán của Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam, xem xét ý kiến phản hồi của Ban lãnh đạo Công ty.

2. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC NGHỊ QUYẾT TRONG NĂM TÀI CHÍNH 2013:

2.1. Kết quả kiểm tra tình hình hoạt động kinh doanh của năm tài chính 2013:

Ban Kiểm soát đã thực hiện thẩm định báo cáo tài chính của Công ty trong năm tài chính 2013 và thống nhất kết quả như sau:

Báo cáo tài chính năm 2013 đã phản ánh đầy đủ tình hình hoạt động kinh doanh, tình hình tài chính của Công ty và được trình bày theo các mẫu quy định của Bộ Tài chính. Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán theo quy định tại Điều lệ và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2013. Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam đã được lựa chọn thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2013.

Báo cáo tài chính năm 2013 của Công ty đã phản ánh trung thực, hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính tại thời điểm 31/12/2013, cũng như kết quả hoạt động năm 2013. Việc ghi chép, mở sổ kế toán, phân loại nội dung kinh tế theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành.

Công ty đã thực hiện báo cáo và công bố thông tin định kỳ trên Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh theo đúng quy định của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Kết quả hoạt động năm 2013 của Công ty như sau:

ĐVT : tỷ đồng

Chỉ tiêu	Thực hiện 2013	Kế hoạch 2013	TH/KH
1. Doanh thu	1.769,99	2.678,00	66,09%
- Lĩnh vực gạo	1.393,59	2.285,00	60,99%
- Lĩnh vực Honda	375,08	324,00	115,77%
2. Lợi nhuận	40,69	55,00	73,98%
- Lĩnh vực gạo	8,01	44,00	18,20%
- Lĩnh vực Honda	6,10	8,00	76,25%
- Lợi nhuận khác (từ hoạt động góp vốn)	3,01	3,00	100,33%
- Thu nhập khác	23,57	-	

So với kế hoạch 2013, tổng doanh thu thực hiện chỉ đạt 66,09%, lợi nhuận trước thuế đạt 73,98% và bằng 66,63% so với 2012. Trong bối cảnh khó khăn chung của nền kinh tế, nhiều doanh nghiệp cùng ngành nghề thua lỗ, rơi vào hoàn cảnh khó khăn thì kết quả đạt được trong năm 2013 của Công ty là đáng khích lệ.

Về các chỉ số tài chính đến thời điểm 31/12/2013 đều khả quan; tình hình tài chính năm 2013 của Công ty là lành mạnh, khả năng thanh toán nợ đều đảm bảo: chỉ số thanh toán hiện hành được duy trì khá tốt ở mức 1,1 lần (năm 2012 là 1,07 lần); chỉ số thanh toán nhanh là 0,8 lần (năm 2012 là 0,8 lần). Nhìn chung Công ty có khả năng chủ động về tài chính, bảo toàn và phát triển vốn.

2.2. Về kết quả phân phối lợi nhuận năm 2012 (theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2013) như sau:

ĐVT : tỷ đồng

Chỉ tiêu	Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết ĐHĐCĐ	Thực hiện
Lợi nhuận sau thuế:	51,325	51,325
Kế hoạch phân phối:	50,633	50,633
- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ (3%)	1,027	1,027
- Quỹ đầu tư phát triển (5%)	2,566	2,566
- Quỹ khen thưởng	1,027	1,027
- Quỹ phúc lợi	0,513	0,513
- Chia cổ tức (25%/VĐL)	45,500	45,500

2.3. Về chi thù lao cho Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Thư ký năm tài chính 2013.

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2013, tổng mức thù lao năm 2013 cho Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Thư ký là 1,164 tỷ đồng, mức thù lao hàng tháng chi tiết như sau:

Hội đồng quản trị:

- Chủ tịch	15.000.000 đ
- Phó chủ tịch	12.000.000 đ
- Thành viên	10.000.000 đ

Ban kiểm soát:

- Trưởng ban	8.000.000 đ
- Thành viên	5.000.000 đ

Thư ký: 2.000.000 đ

Trong năm tài chính 2013, Công ty đã thực hiện việc chi thù lao cho Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Thư ký theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, cụ thể:

ĐVT : tỷ đồng

	Thù lao theo Nghị quyết ĐHĐCĐ	Thực hiện
Hội đồng quản trị	0,924	0,924
Ban Kiểm soát	0,216	0,216
Thư ký	0,024	0,024
Tổng cộng	1,164	1,164

2.4. Về công tác đầu tư xây dựng:

ĐVT : tỷ đồng

Stt	Hạng mục	KH 2013	TH 2013	% so KH
1	Xây dựng cơ bản	3,377	1,604	47,50%
2	Đầu tư thiết bị	7,375	4,637	62,87%
3	Dự án Bình Thành	11,200	14,260	127,32%
4	Dự án Đa Phước	41,650	-	-
5	Trung tâm Honda	9,870	7,478	75,76%
	Tổng cộng	73,472	27,979	38,08%

Các công tác đầu tư như: quy trình lập dự án, quy trình xét duyệt, chọn thầu, quản lý và giám sát đầu tư của Công ty đều được thực hiện theo đúng quy định. Tổng mức đầu tư không bằng kế hoạch đặt ra là phù hợp với tình hình thực tại, riêng dự án Bình Thành mức đầu tư tăng hơn 3 tỷ so với kế hoạch là do phát sinh nhằm tăng công suất sấy và đã được Hội đồng quản trị thông qua.

3. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT CỦA BAN KIỂM SOÁT:

- Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc cần đề ra các giải pháp thận trọng, hợp lý trong chiến lược sản xuất kinh doanh của Công ty trong điều kiện kinh tế còn diễn biến phức tạp, khó dự đoán.

- Tăng cường kiểm soát chi phí sản xuất, chi phí bán hàng để giảm giá thành ở mức thấp nhất, nâng cao năng lực cạnh tranh.

- Hạn chế tồn kho để giảm thiểu rủi ro và chi phí. Đồng thời nhanh chóng nắm bắt cơ hội mua nguyên liệu vào thời điểm giá xuống thấp, tạo đột phá khi tình hình xuất khẩu có dấu hiệu phục hồi.

- Đối với hoạt động Honda: tiếp tục kiểm soát chi phí, đẩy mạnh mảng kinh doanh phụ tùng; thực hiện đa dạng hóa sản phẩm bán tại các cửa hàng và tiếp tục nâng cao chất lượng dịch vụ sửa chữa.

- Tích cực đào tạo và phát triển nhân sự có trình độ cao để đáp ứng được nhu cầu phát triển trong hiện tại và tương lai của Công ty. Xây dựng hệ thống lương thưởng, chỉ tiêu đánh giá nhân sự, chính sách đãi ngộ nhằm khuyến khích tinh thần làm việc, nâng hiệu quả công việc từng cá nhân, từng bộ phận của Công ty.

4. PHƯƠNG HƯỚNG NHIỆM VỤ NĂM 2014:

- Giám sát việc chấp hành các quy định của Pháp luật, điều lệ của Công ty, tình hình thực hiện Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, tình hình thực hiện các Nghị quyết, Quyết định, chỉ thị của Hội đồng quản trị.

- Giám sát công tác quản lý, điều hành của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc.

- Giám sát tình hình triển khai thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh, đầu tư trong năm 2014 để có những kiến nghị nếu cần thiết cho hoạt động của Công ty.

- Giám sát, kiểm tra việc thực hiện các biện pháp tiết giảm chi phí.

- Thẩm định Báo cáo tài chính hàng quý, hàng năm của Công ty. Phân tích đánh giá tình hình tài chính, tình hình quản lý và sử dụng vốn của Công ty.

An Giang, ngày 14 tháng 3 năm 2014

TM. BAN KIỂM SOÁT
TRƯỞNG BAN



TRẦN HỮU HIỆP



VII. BÁO CÁO TÀI CHÍNH

3 699	390	119	195	1 339	209 677	44 252	49 042
155 080	7	195	1 339	209 677	44 252	49 042	
390	119	195	1 339	209 677	44 252	49 042	
7	119	195	1 339	209 677	44 252	49 042	
119	195	1 339	209 677	44 252	49 042		
195	1 339	209 677	44 252	49 042			
1 339	209 677	44 252	49 042				
209 677	44 252	49 042					
44 252	49 042						
49 042							

1. THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang (“Công ty”) tiền thân là Công ty Ngoại thương An Giang, được thành lập theo Quyết định số 73/QĐ-76 do Ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang cấp ngày 23 tháng 7 năm 1976. Công ty được chấp thuận chuyển sang hình thức công ty cổ phần theo Quyết định số 1385/QĐ-CTUB ngày 12 tháng 5 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang và chính thức chuyển thành công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 5203000083 ngày 27 tháng 12 năm 2007, và các GCNĐKKD điều chỉnh.

Vào ngày 14 tháng 12 năm 2012, cổ phiếu của Công ty chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 143/2012/SGD-HCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 9 năm 2012.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là xay xát thóc lúa; đánh bóng và xuất khẩu gạo; mua bán lương thực và thực phẩm; mua bán xe gắn máy và phụ tùng; và mua bán phân bón.

Công ty có trụ sở chính tại số 1 đường Ngô Gia Tự, phường Mỹ Long, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Cao Minh Lãm	Chủ tịch	
Ông Huỳnh Văn Thôn	Phó chủ tịch	
Ông Nguyễn Văn Tiến	Thành viên	
Ông Anthony Nguyễn	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Kim	Thành viên	bổ nhiệm ngày 28 tháng 3 năm 2013
Ông Trần Vũ Ngọc Tường	Thành viên	bổ nhiệm ngày 28 tháng 3 năm 2013
Bà Vũ Thu Mười	Thành viên	bổ nhiệm ngày 28 tháng 3 năm 2013
Ông Lê Trường Sơn	Thành viên	từ nhiệm ngày 28 tháng 3 năm 2013
Ông Lưu Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên	từ nhiệm ngày 28 tháng 3 năm 2013
Ông Nguyễn Thanh Sử	Thành viên	từ nhiệm ngày 28 tháng 3 năm 2013

BAN KIỂM SOÁT:

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Hữu Hiệp	Trưởng Ban	bổ nhiệm ngày 20 tháng 6 năm 2013
Ông Trang Hữu Nghĩa	Trưởng Ban	từ nhiệm ngày 28 tháng 3 năm 2013
Bà Vũ Thị Thông	Thành viên	bổ nhiệm ngày 28 tháng 3 năm 2013
Ông Bùi Việt Dũng	Thành viên	

BAN GIÁM ĐỐC:

Các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Văn Tiến	Tổng Giám đốc	
Ông Võ Thanh Bào	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Quách Vũ Khương	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 12 tháng 2 năm 2014

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Văn Tiến.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

2. BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

An Giang, ngày 28 tháng 03 năm 2014

TM. Ban giám đốc
Tổng Giám Đốc



NGUYỄN VĂN TIẾN

3. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang (“Công ty”) được lập ngày 20 tháng 3 năm 2014 và được trình bày từ trang 6 đến trang 37, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán loại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo Điều 48 của Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan, Công ty có nghĩa vụ trả cho người lao động nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 khi chấm dứt hợp đồng lao động. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tuy nhiên, tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, không có khoản dự phòng trợ cấp thôi việc được trích lập cho nghĩa vụ này theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 18 “Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng”. Nếu Công ty trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc theo các văn bản có liên quan, thì Công ty sẽ phải ghi nhận thêm một khoản dự phòng là 10.993.495.625 đồng Việt Nam vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, và theo đó, lợi nhuận thuần sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 sẽ giảm tương ứng là 387.581.766 đồng Việt Nam và 8.187.344.821 đồng Việt Nam. Đồng thời, tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ phải trả của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 cũng sẽ tăng thêm tương ứng là 2.418.569.038 đồng Việt Nam và 10.993.495.625 đồng Việt Nam.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác và công ty này đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính đó vào ngày ngày 25 tháng 2 năm 2013

Công ty Trách nhiệm hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Mai Việt Hùng Trần
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
số: 0048-2013-004-1

Lê Vũ Trường
Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN kiểm toán
số: 1588-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2014

4. BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐƯỢC KIỂM TOÁN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU B 01-DN
Đơn vị: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn	100		716.100.912.981	869.562.016.627
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	427.153.759.069	575.800.028.914
1. Tiền	111		12.933.359.069	58.225.028.914
2. Các khoản tương đương tiền	112		414.220.400.000	517.575.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		30.000.000.000	40.371.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	5	30.000.000.000	40.371.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		64.497.745.561	35.060.899.679
1. Phải thu khách hàng	131	6	52.917.867.728	23.686.330.469
2. Trả trước cho người bán	132	7	8.969.787.764	10.781.596.460
3. Các khoản phải thu khác	135	8	3.413.577.609	1.148.616.750
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139	6	(803.487.540)	(555.644.000)
IV. Hàng tồn kho	140	9	194.065.944.289	217.240.339.136
1. Hàng tồn kho	141		195.101.930.076	217.521.994.499
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.035.985.787)	(281.655.363)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		383.464.062	1.089.748.898
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	608.207.787
2. Tài sản ngắn hạn khác	158		383.464.062	481.541.111
B. Tài sản dài hạn	200		302.491.860.696	303.011.816.389
I. Tài sản cố định	220		133.328.362.587	139.270.524.102
1. TSCĐ hữu hình	221	10	103.072.110.841	103.068.661.132
- Nguyên giá	222		189.502.911.211	182.797.386.318
- Giá trị khấu hao lũy kế	223		(86.430.800.370)	(79.728.725.186)
2. TSCĐ vô hình	227	11	29.642.426.746	35.927.062.970
- Nguyên giá	228		29.722.626.746	36.727.755.945
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(80.200.000)	(800.692.975)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		613.825.000	274.800.000
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	12	162.151.864.714	162.711.721.075
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		160.451.148.000	160.451.148.000
2. Đầu tư dài hạn khác	258		2.260.573.075	2.260.573.075
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(559.856.361)	-
III. Tài sản dài hạn khác	260	13	7.011.633.395	1.029.571.212
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		6.640.633.395	778.571.212
2. Tài sản dài hạn khác	268		371.000.000	251.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.018.592.773.677	1.172.573.833.016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU B 01-DN**Đơn vị: VND**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. Nợ phải trả	300		653.381.782.726	810.513.933.577
I. Nợ ngắn hạn	310		653.381.782.726	810.513.933.577
1. Vay ngắn hạn	311	14	590.002.106.475	721.204.119.803
2. Phải trả cho người bán	312	15	14.036.674.690	10.057.000.806
3. Người mua trả tiền trước	313	16	8.390.746.595	34.029.237.150
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	17	11.043.224.065	5.232.725.549
5. Phải trả người lao động	315		15.148.678.945	21.394.337.666
6. Chi phí phải trả	316	18	1.652.095.250	6.383.456.917
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	19	4.571.110.014	3.953.629.267
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	20	8.537.146.692	8.259.426.419
B. Vốn chủ sở hữu	400		365.210.990.951	362.059.899.439
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	365.210.990.951	362.059.899.439
1. Vốn cổ phần	411		182.000.000.000	182.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	417		76.125.000.000	73.559.000.000
3. Quỹ dự phòng tài chính	418		18.200.000.000	18.200.000.000
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		4.547.000.000	3.520.000.000
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		84.338.990.951	84.780.899.439
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.018.592.773.677	1.172.573.833.016

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN		Số cuối năm	Số đầu năm
1. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược (VNĐ)		38.000.000	97.180.000
2. Ngoại tệ	USD	456.537,61	2.494.569,11
	EUR	6,39	76,18

An Giang, ngày 28 tháng 03 năm 2014

Tổng Giám Đốc**Kế toán trưởng****Lập biểu****Nguyễn Văn Tiến**
Huỳnh Thanh Tùng
Ngô Văn Trị

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2013

MẪU B 02-DN
Đơn vị: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22.1	1.770.160.591.693	2.226.055.713.575
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22.1	(166.717.251)	(107.591.200)
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	22.1	1.769.993.874.442	2.225.948.122.375
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	23, 25	(1.673.843.790.372)	(2.064.599.758.116)
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		96.150.084.070	161.348.364.259
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22.2	44.192.966.474	48.721.231.734
7. Chi phí tài chính	22	24	(39.460.481.524)	(40.772.428.824)
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		(28.865.067.115)	(35.919.465.891)
8. Chi phí bán hàng	24	25	(70.427.192.569)	(89.952.237.694)
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	25	(22.084.757.184)	(27.839.564.619)
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		8.370.619.267	51.505.364.856
11. Thu nhập khác	31	26	42.432.356.004	9.613.291.642
12. Chi phí khác	32	26	(10.104.303.029)	(48.056.726)
13. Lợi nhuận khác	40	26	32.328.052.975	9.565.234.916
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		40.698.672.242	61.070.599.772
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	(8.707.580.731)	(9.745.435.404)
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		31.991.091.511	51.325.164.368
17. Lãi trên cổ phiếu - Lãi cơ bản và lãi suy giảm	70	33	1.758	2.820

An Giang, ngày 28 tháng 03 năm 2014
Tổng Giám Đốc

Kế toán trưởng

Lập biểu



Nguyễn Văn Tiến

Huỳnh Thanh Tùng

Ngô Văn Trị

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2013

Mẫu B 03-DN

Đơn vị: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		40.698.672.242	61.070.599.772
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định	2	10, 11	20.237.609.903	13.621.899.517
Các khoản dự phòng (hoàn nhập dự phòng)	3		1.562.030.325	(4.081.652.537)
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4	22.2	(226.899.144)	(2.745.060.370)
Lãi từ hoạt động đầu tư	5		(61.685.320.092)	(25.769.692.037)
Chi phí lãi vay	6	24	28.865.067.115	35.919.465.891
2. Lợi nhuận thay đổi vốn lưu động	8		29.451.160.349	78.015.560.236
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	9		(35.659.422.560)	95.323.561.885
Giảm/(Tăng) hàng tồn kho	10		22.420.064.423	(7.764.839.492)
Giảm các khoản phải trả	11		(30.657.071.955)	(12.271.792.613)
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(758.779.857)	14.149.267
Tiền lãi vay đã trả	13		(29.241.165.718)	(36.312.865.097)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	27	(4.838.547.812)	(20.547.752.141)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(1.382.279.726)	(1.381.972.665)
3. Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động kinh doanh	20		(50.666.042.856)	95.074.049.380
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		(19.056.380.888)	(74.078.713.499)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	26	33.728.000.000	25.000.000
Chi gửi tiền có kỳ hạn	23		-	(40.371.000.000)
Thu từ tiền gửi có kỳ hạn	24		10.371.000.000	-
Tiền thu lãi ngân hàng, cổ tức nhận được	27		35.334.394.227	21.833.158.133
Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư	30		60.377.013.339	(92.591.555.366)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền vay đã nhận	33		2.869.409.962.646	2.935.069.141.457
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(3.000.467.202.974)	(2.672.278.343.868)
Cổ tức đã trả	36	21.1	(27.300.000.000)	(36.400.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính	40		(158.357.240.328)	226.390.797.589
(Giảm) tăng tiền và tương đương tiền thuần trong năm	50		(148.646.269.845)	228.873.291.603
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		575.800.028.914	346.926.737.311
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	4	427.153.759.069	575.800.028.914

An Giang, ngày 28 tháng 03 năm 2014

Tổng Giám Đốc

Kế toán trưởng

Lập biểu



Nguyễn Văn Tiến

Huỳnh Thanh Tùng

Ngô Văn Trí

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang (“Công ty”) tiền thân là Công ty Ngoại thương An Giang, được thành lập theo Quyết định số 73/QĐ-76 do Ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang cấp ngày 23 tháng 7 năm 1976. Công ty được chấp thuận chuyển sang hình thức công ty cổ phần theo Quyết định số 1385/QĐ-CTUB ngày 12 tháng 5 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang và chính thức chuyển thành công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (“GCNĐĐKKD”) số 5203000083 ngày 27 tháng 12 năm 2007, và các GCNĐĐKKD điều chỉnh.

Vào ngày 14 tháng 12 năm 2012, cổ phiếu của Công ty chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 143/2012/SGD-HCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 9 năm 2012.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là xay xát thóc lúa; đánh bóng và xuất khẩu gạo; mua bán lương thực và thực phẩm; mua bán xe gắn máy và phụ tùng; mua bán phân bón.

Công ty có trụ sở chính tại số 1 đường Ngô Gia Tự, phường Mỹ Long, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là: 341 (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 325)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VNĐ”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VNĐ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

3.3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu và hàng hóa

- giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng với chi phí sản xuất chung được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

3.5. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu trừ lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6. Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 20 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 8 năm
Phương tiện vận chuyển	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Quyền sử dụng đất không thời hạn	-
Phần mềm vi tính	3 năm

3.7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán vào chi phí hoạt động trong năm khi phát sinh.

3.8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.9. Đầu tư vào công ty liên doanh

Phần vốn góp của Công ty trong đơn vị liên doanh được hạch toán theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các đơn vị liên doanh sau ngày Công ty tham gia liên doanh được hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

3.10. Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

3.11. Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

3.12. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.13. Các khoản phải trả và chi phí phải trả

Các khoản phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.14. Dự phòng

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty hoàn nhập các khoản dự phòng trợ cấp thôi việc chưa sử dụng theo Thông tư số 180/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012.

3.15. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Công ty áp dụng hướng dẫn theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư số 179/2012/TT-BTC quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ như đã áp dụng nhất quán trong năm trước.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty VNĐ được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.16. Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

- *Quỹ dự phòng tài chính*

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các nhân khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.

- *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

- *Quỹ khen thưởng và phúc lợi*

Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích, đãi ngộ vật chất, đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân viên và các hoạt động xã hội.

- *Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ*

Quỹ này được trích lập nhằm dự trữ bổ sung vốn điều lệ của Công ty và được ghi nhận trên tài khoản “Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu”.

3.17. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

- *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

- *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu từ việc cung cấp các dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được thực hiện.

- *Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

- *Tiền cho thuê*

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Cổ tức

Thu nhập được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.18. Thuế***Thuế thu nhập hiện hành***

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ :

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

- Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán năm khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu

nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.19. Công cụ tài chính

Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính (“Thông tư 210”), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, khoản tiền gửi ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác và các khoản vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại, Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

VNĐ

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt tại quỹ	2.995.433.783	3.607.337.578
Tiền gửi ngân hàng	9.937.925.286	54.617.691.336
Các khoản tương đương tiền	414.220.400.000	517.575.000.000
Cộng	427.153.759.069	575.800.028.914

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng có kỳ hạn dưới ba tháng. Công ty đã thế chấp khoản tiền gửi ngân hàng với tổng trị giá là 20.930.000.000 VNĐ để đảm bảo cho các khoản vay (Thuyết minh số 14).

5. ĐẦU TƯ NGẮN HẠN

Các khoản đầu tư ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng có kỳ hạn trên ba tháng và dưới một năm.

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

VNĐ

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu bên thứ ba	52.917.867.728	23.686.330.469
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(803.487.540)	(555.644.000)
Cộng	52.114.380.188	23.130.686.469

Công ty đã thế chấp các khoản phải thu khách hàng để đảm bảo cho các khoản vay (Thuyết minh số 14).

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

VNĐ

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước bên liên quan (Thuyết minh số 28)	192.000.000	402.000.000
Trả trước bên thứ ba	8.777.787.764	10.379.596.460
Cộng	8.969.787.764	10.781.596.460

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

VNĐ

	Số cuối năm	Số đầu năm
Lãi tiền gửi ngân hàng dự thu	3.214.144.244	857.754.750
Các khoản khác	199.433.365	290.862.000
Cộng	3.413.577.609	1.148.616.750

9. HÀNG TỒN KHO

VNĐ

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyên vật liệu	1.562.422.746	1.520.194.908
Công cụ, dụng cụ	3.895.609.994	3.280.293.705
Hàng hóa	55.876.839.456	51.747.266.722
Thành phẩm	130.329.333.056	129.110.510.351
Hàng gửi bán	3.437.724.824	31.863.728.813
Cộng	195.101.930.076	217.521.994.499
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.035.985.787)	(281.655.363)
GIÁ TRỊ THUẦN	194.065.944.289	217.240.339.136

Công ty đã thế chấp hàng tồn kho để đảm bảo cho các khoản vay (Thuyết minh số 14).

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

VNĐ

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận chuyển	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số đầu năm	82.453.514.525	88.645.692.131	7.330.982.067	4.367.197.595	182.797.386.318
Mua sắm mới	8.166.005.222	17.987.710.911	1.427.006.178	1.082.259.092	28.662.981.403
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	73.500.000	-	-	73.500.000
Thanh lý	(7.208.226.947)	(9.668.602.491)	-	(140.000.000)	(17.016.829.438)
Phân loại lại (*)	(597.096.060)	(4.840.176.314)	(274.400.720)	(1.220.044.058)	(6.931.717.152)
Chuyển từ tài sản cố định vô hình	1.917.590.080	-	-	-	1.917.590.080
Số cuối năm	84.731.786.820	92.198.124.237	8.483.587.525	4.089.412.629	189.502.911.211
Trong đó: <i>Đã khấu hao hết</i>	15.851.662.174	10.905.076.350	2.000.000.000	550.413.934	29.307.152.458
KHẤU HAO LŨY KẾ					
Số đầu năm	(38.350.336.435)	(35.287.061.612)	(3.878.781.177)	(2.212.545.962)	(79.728.725.186)
Khấu hao trong kỳ	(7.225.327.392)	(11.363.577.424)	(870.730.215)	(726.532.600)	(20.186.167.631)
Thanh lý	4.277.980.193	3.501.872.626	-	4.666.666	7.784.519.485
Phân loại lại (*)	502.724.264	4.127.754.338	40.005.414	1.029.088.946	5.699.572.962
Số cuối năm	(40.794.959.370)	(39.021.012.072)	(4.709.505.978)	(1.905.322.950)	(86.430.800.370)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số đầu năm	44.103.178.090	53.358.630.519	3.452.200.890	2.154.651.633	103.068.661.132
Số cuối năm	43.936.827.450	53.177.112.165	3.774.081.547	2.184.089.679	103.072.110.841
Trong đó: <i>Thế chấp/cầm cố để đảm bảo các khoản vay (Thuyết minh số 14)</i>	2.008.832.736	77.837.064	-	-	2.086.669.800

(*) Phân loại lại theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 (“Thông tư 45”) hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

VNĐ

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu năm	36.647.555.945	80.200.000	36.727.755.945
Tăng trong kỳ	56.687.940	-	56.687.940
Thanh lý	(589.592.539)	-	(589.592.539)
Phân loại lại (*)	(4.554.634.520)	-	(4.554.634.520)
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(1.917.590.080)	-	(1.917.590.080)
Số cuối năm	29.642.426.746	80.200.000	29.722.626.746
Trong đó: Đã khấu trừ hết	-	80.200.000	80.200.000
HAO MÒN LŨY KẾ			
Số đầu năm	(720.492.975)	(80.200.000)	(800.692.975)
Khấu trừ trong kỳ	(51.442.272)	-	(51.442.272)
Thanh lý	88.438.863	-	88.438.863
Phân loại lại (*)	683.496.384	-	683.496.384
Số cuối năm	-	(80.200.000)	(80.200.000)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số đầu năm	35.927.062.970	-	35.927.062.970
Số cuối năm	29.642.426.746	-	29.642.426.746

(*) Phân loại lại theo quy định của Thông tư 45.

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

VNĐ

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh (Thuyết minh số 12.1)	160.451.148.000	160.451.148.000
Đầu tư dài hạn khác (Thuyết minh số 12.2)	2.260.573.075	2.260.573.075
Cộng	162.711.721.075	162.711.721.075
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(559.856.361)	-
GIÁ TRỊ THUẦN	162.151.864.714	162.711.721.075

12.1. Đầu tư vào các công ty liên kết, liên doanh:

Công ty nhận đầu tư	Lĩnh vực kinh doanh	Số cuối năm và số đầu năm	
		Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc VNĐ
Công ty CP Đầu tư Phát triển Vĩnh Hội	Bất động sản	25%	150.000.000.000
Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn An Giang	Siêu thị	25%	7.500.000.000
Công ty TNHH Angimex - Kitoku	Xuất nhập khẩu gạo	32,96%	2.951.148.000
TỔNG CỘNG			160.451.148.000

12.2. Đầu tư dài hạn khác:

Công ty nhận đầu tư	Số cuối năm và số đầu năm	
	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc VNĐ
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	159.905	1.150.623.075
Công ty Cổ phần Docitrans	100.000	1.000.000.000
Khác	-	109.950.000
TỔNG CỘNG	259.905	2.260.573.075

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí san lấp mặt bằng	3.820.678.518	-
Công cụ và dụng cụ	1.874.960.600	708.195.455
Khác	944.994.277	70.375.757
TỔNG CỘNG	6.640.633.395	778.571.212

14. VAY NGẮN HẠN

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay cá nhân (Thuyết minh số 14.1)	6.728.107.725	7.473.219.803
Vay ngắn hạn ngân hàng (Thuyết minh số 14.2)	583.273.998.750	713.730.900.000
TỔNG CỘNG	590.002.106.475	721.204.119.803

14.1. Vay cá nhân

Vay cá nhân thể hiện các khoản vay từ các cán bộ công nhân viên của Công ty với thời gian hoàn trả linh hoạt và chịu lãi suất 9,96%/năm từ ngày 1 tháng 1 năm 2013 đến ngày 31 tháng 7 năm 2013 và 7,2%/năm từ ngày 1 tháng 8 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013.

14.2. Vay ngắn hạn ngân hàng

Các khoản vay ngắn hạn được sử dụng để đáp ứng nhu cầu vốn lưu động của Công ty. Chi tiết cụ thể như sau:

Ngân hàng	Hợp đồng	Số cuối năm			Kỳ hạn	Lãi suất	Tài sản thế chấp (Thuyết minh số 4,6,9 và 10)
		VND	Đô la Mỹ	Tổng cộng (VND)			
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Hợp đồng tín dụng số 28/2013/HĐTD-CNAG-KHDN ngày 15 tháng 4 năm 2013	128.120.000.000	4.819.000	229.728.615.000	Từ 1 đến 3 tháng từ ngày giải ngân	2,5%/năm cho vay USD và 6,37%/năm cho vay VNĐ	Tiền gửi có kỳ hạn
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	Hợp đồng tín dụng số 10/2011/NHNT.AG ngày 10 tháng 1 năm 2011	156.057.128.750	615.000	169.024.403.750	Từ 3 đến 4 tháng từ ngày giải ngân	2%/năm cho vay USD và 6,2%/năm cho vay VNĐ	Hàng tồn kho và các khoản phải thu
Ngân Hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam)	Thư tiện ích ngày 27 tháng 3 năm 2012	31.000.000.000	2.931.000	92.800.135.000	3 tháng từ ngày giải ngân	2,2%/năm cho vay USD và 6,2% cho vay VNĐ	Hàng tồn kho và các khoản phải thu
Ngân hàng TNHH một thành viên ANZ (Việt Nam)	Thư tiện ích ngày 13 tháng 7 năm 2011	11.000.000.000	1.457.000	41.720.845.000	3 tháng từ ngày giải ngân	2,43%/năm cho vay USD và 6%/năm cho vay VNĐ	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	Hợp đồng tín dụng số 0036/HĐTD2-VIB621/13 ngày 25 tháng 10 năm 2013	20.000.000.000	-	20.000.000.000	4 tháng từ ngày giải ngân	6,5%/năm	Tín chấp
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	Hợp đồng tín dụng số 93/2013/HĐTD ngày 18 tháng 9 năm 2013	20.000.000.000	-	20.000.000.000	6 tháng từ ngày giải ngân	7%/năm	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	Hợp đồng tín dụng số 01/2013/HĐ ngày 28 tháng 5 năm 2013 và số 02/2013/HĐ ngày 15 tháng 6 năm 2013	10.000.000.000	-	10.000.000.000	1 tháng từ ngày giải ngân	6%/năm	Hàng tồn kho, tài sản cố định, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu
TỔNG CỘNG		376.177.128.750	9.822.000	583.273.998.750			

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

VNĐ

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả mua hàng hóa và dịch vụ	10.275.524.081	7.099.424.966
Phải trả mua máy móc, thiết bị và quyền sử dụng đất	3.761.150.609	2.957.575.840
TỔNG CỘNG	14.036.674.690	10.057.000.806

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

VNĐ

	Số cuối năm	Số đầu năm
Bên liên quan trả tiền trước (Thuyết minh số 28)	541.800.000	6.500.000.000
Bên thứ ba trả tiền trước	7.848.946.595	27.529.237.150
TỔNG CỘNG	8.390.746.595	34.029.237.150

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

VNĐ

	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 27)	6.040.577.903	2.277.886.790
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	4.159.555.201	1.601.799.988
Thuế thu nhập cá nhân	843.090.961	1.353.038.771
TỔNG CỘNG	11.043.224.065	5.232.725.549

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

VNĐ

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí lãi vay	1.023.701.937	1.399.800.540
Chi phí dự phòng tiền đền bù	-	4.535.685.717
Các khoản khác	628.393.313	447.970.660
TỔNG CỘNG	1.652.095.250	6.383.456.917

19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

VNĐ

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả Sở Tài chính tỉnh An Giang từ cổ phần hóa	2.417.578.793	2.417.578.793
Các khoản khác	2.153.531.221	1.536.050.474
TỔNG CỘNG	4.571.110.014	3.953.629.267

20. QUỸ KHEN THƯỜNG PHÚC LỢI

VNĐ

	Năm nay	Năm trước
Tại ngày 1 tháng 1	8.259.426.419	7.529.399.084
Trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Thuyết minh số 21.1)	1.539.999.999	2.112.000.000
Sử dụng quỹ	(1.262.279.726)	(1.381.972.665)
Tại ngày 31 tháng 12	8.537.146.692	8.259.426.419

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1. Tăng giảm vốn chủ sở hữu

VNĐ

	Vốn điều lệ	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ đầu tư và phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước							
Số đầu năm	182.000.000.000	863.985.578	17.510.000.000	70.039.000.000	-	81.522.444.774	351.935.430.352
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	51.325.164.368	51.325.164.368
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	(36.400.000.000)	(36.400.000.000)
Thù lao và thưởng Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	(1.824.709.703)	(1.824.709.703)
Đánh giá chênh lệch tỷ giá	-	(863.985.578)	-	-	-	-	(863.985.578)
Trích lập quỹ	-	-	690.000.000	3.520.000.000	3.520.000.000	(9.842.000.000)	(2.112.000.000)
Số cuối năm	182.000.000.000	-	18.200.000.000	73.559.000.000	3.520.000.000	84.780.899.439	362.059.899.439
Năm nay							
Số đầu năm	182.000.000.000	-	18.200.000.000	73.559.000.000	3.520.000.000	84.780.899.439	362.059.899.439
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	31.991.091.511	31.991.091.511
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	(27.300.000.000)	(27.300.000.000)
Trích lập quỹ	-	-	-	2.566.000.000	1.027.000.000	(5.132.999.999)	(1.539.999.999)
Số cuối năm	182.000.000.000	-	18.200.000.000	76.125.000.000	4.547.000.000	84.338.990.951	365.210.990.951

21.2. Vốn cổ phần

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tổng số (VNĐ)	Cổ phiếu thường	Tổng số (VNĐ)	Cổ phiếu thường
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nguyễn Kim	91.606.500.000	9.160.650	91.606.500.000	9.160.650
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	51.265.500.000	5.126.550	51.265.500.000	5.126.550
Các cổ đông khác	39.128.000.000	3.912.800	39.128.000.000	3.912.800
TỔNG CỘNG	182.000.000.000	18.200.000	182.000.000.000	18.200.000

22. DOANH THU**22.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

VNĐ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu gộp	1.770.160.591.693	2.226.055.713.575
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng nông sản	1.383.133.050.446	1.860.512.926.985
Doanh thu bán xe gắn máy và phụ tùng	379.801.743.720	296.435.645.487
Doanh thu khác	7.225.797.527	69.107.141.103
TỔNG CỘNG	1.770.160.591.693	2.226.055.713.575
Các khoản giảm trừ	(166.717.251)	(107.591.200)
Doanh thu thuần	1.769.993.874.442	2.225.948.122.375
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng nông sản	1.382.966.333.195	1.860.405.335.785
Doanh thu bán xe gắn máy và phụ tùng	379.801.743.720	296.435.645.487
Doanh thu khác	7.225.797.527	69.107.141.103

22.2 Doanh thu hoạt động tài chính

VNĐ

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi ngân hàng	34.678.763.505	19.661.750.111
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5.910.229.295	17.706.067.500
Thu nhập cổ tức	3.012.020.216	6.117.397.478
Lãi bán hàng trả chậm	365.054.314	2.490.956.275
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	226.899.144	2.745.060.370
TỔNG CỘNG	44.192.966.474	48.721.231.734

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

VNĐ

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn bán hàng nông sản	1.309.540.559.350	1.724.738.506.711
Giá vốn bán xe và phụ tùng xe gắn máy	361.473.700.929	277.356.928.908
Giá vốn khác	2.829.530.093	62.504.322.497
TỔNG CỘNG	1.673.843.790.372	2.064.599.758.116

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

VNĐ

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	28.865.067.115	35.919.465.891
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	10.035.558.048	4.852.962.933
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	559.856.361	-
TỔNG CỘNG	39.460.481.524	40.772.428.824

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

VNĐ

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu	1.628.950.717.373	2.023.231.905.736
Chi phí dịch vụ mua ngoài	59.934.943.638	74.225.774.364
Chi phí nhân công	51.204.326.760	57.812.695.880
Chi phí khấu hao (Thuyết minh số 10)	20.237.609.903	13.618.265.867
Chi phí bằng tiền khác	6.028.142.451	13.502.918.582
TỔNG CỘNG	1.766.355.740.125	2.182.391.560.429

26. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

VNĐ

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	42.432.356.004	9.613.291.642
Thu nhập từ thanh lý tài sản	33.728.000.000	25.000.000
Hỗ trợ lãi suất tạm trữ gạo	6.618.244.000	6.459.968.000
Tiền phạt nhận được	597.804.033	988.017.331
Thu nhập khác	1.488.307.971	2.140.306.311
Chi phí khác	(10.104.303.029)	(48.056.726)
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	(9.733.463.629)	(34.455.552)
Chi phí khác	(370.839.400)	(13.601.174)
GIÁ TRỊ THUẦN	32.328.052.975	9.565.234.916

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) của Công ty là 25% trên tổng lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính của Công ty có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Chi phí thuế TNDN trong năm bao gồm:

VNĐ

	Năm nay	Năm trước
Thuế TNDN hiện hành	8.504.579.077	13.922.050.576
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu năm trước	203.001.654	-
Thuế TNDN được giảm trừ	-	(4.176.615.172)
TỔNG CỘNG	8.707.580.731	9.745.435.404

Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là đối chiếu giữa lợi nhuận thuần trước thuế và thu nhập chịu thuế:

VNĐ

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận trước thuế	40.698.672.242	61.070.599.772
Các khoản điều chỉnh (giảm) tăng lợi nhuận kế toán		
Hoàn nhập dự phòng	(4.535.685.717)	-
Thu nhập cổ tức	(3.012.020.216)	(6.117.397.478)
Các khoản khác	867.350.000	735.000.000
Lợi nhuận chịu thuế ước tính	34.018.316.309	55.688.202.294
Chi phí thuế TNDN ước tính	8.504.579.077	13.922.050.576
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu năm trước	203.001.654	-
Thuế TNDN được miễn giảm	-	(4.176.615.172)
Chi phí thuế TNDN ước tính trong năm	8.707.580.731	9.745.435.404
Thuế TNDN phải trả đầu năm	2.277.886.790	13.080.203.527
Thuế TNDN đã trả trong năm	(4.838.547.812)	(20.547.752.141)
Thuế TNDN phải trả cần trừ với thuế GTGT đầu vào được khấu trừ theo quyết định của cơ quan thuế	(106.341.806)	-
Thuế TNDN phải trả cuối năm (Thuyết minh số 17)	6.040.577.903	2.277.886.790

28. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN:

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

VNĐ

Các bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	Số tiền
Công ty TNHH Angimex – Kitoku	Công ty liên quan	Bán gạo	46.816.150.000
		Thanh lý tài sản	33.728.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nguyễn Kim	Công ty mẹ	Chia cổ tức	13.740.975.000
Công ty Cổ phần Docitrans	Công ty liên quan	Vận chuyển hàng	11.127.935.285
Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước	Công ty mẹ	Chia cổ tức	7.689.825.000
Cty TNHH Thương mại Sài Gòn - An Giang	Công ty liên quan	Nhận chia cổ tức	2.794.940.775

Các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

VNĐ

Các bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	Phải thu (Phải trả)
Trả trước cho người bán			
Công ty Cổ phần Docitrans	Công ty liên quan	Ứng trước tiền vận chuyển hàng	192.000.000
Người mua trả tiền trước			
Công ty TNHH Angimex - Kitoku	Công ty liên doanh	Ứng trước tiền mua gạo	(541.800.000)

29. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê các cửa hàng theo các hợp đồng thuê hoạt động ở tỉnh An Giang. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

VNĐ

	Năm nay	Năm trước
Dưới 1 năm	1.560.000.000	1.080.000.000
Trên 1 năm	3.450.000.000	4.410.000.000
TỔNG CỘNG	5.010.000.000	5.490.000.000

30. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay, chi phí phải trả và các khoản phải trả người bán. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các tài sản tài chính như các khoản đầu tư ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi

ngân hàng phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	<i>Tăng/ giảm điểm cơ bản</i>	<i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế (VNĐ)</i>
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013		
VNĐ	+300	(3.985.450.422)
VNĐ	-300	3.985.450.422
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012		
VNĐ	+300	(3.150.992.727)
VNĐ	-300	3.150.992.727

Mức tăng/giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỉ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty.

Công ty có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua và bán hàng hóa bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty. Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch mua và bán hàng hóa trong tương lai bằng ngoại tệ, ngoại trừ việc tăng tỷ lệ phòng ngừa rủi ro. Công ty sử dụng công cụ tài chính phái sinh như thực hiện hợp đồng kỳ hạn mua và bán ngoại tệ để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ cho giao dịch bán hàng hóa và vay bằng Đô la Mỹ (US\$).

Công ty đã ký các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ với các ngân hàng. Chi tiết như sau:

Ngân hàng	Công ty mua (bán) US\$	Ngày thực hiện	Tỷ giá kỳ hạn	Lãi (lỗ) chưa thực hiện
	(400.000)	14-02-2014	21.350	128.000.000
Ngân hàng TNHH một thành viên ANZ (Việt Nam) - chi nhánh Hồ Chí Minh	(300.000)	21-02-2014	21.346	94.800.000
	(300.000)	25-02-2014	21.358	98.400.000
	(300.000)	04-03-2014	21.378	104.400.000
	(300.000)	11-03-2014	21.397	110.100.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh An Giang	(600.000)	19-02-2014	21.358	163.800.000
	(400.000)	28-02-2014	21.388	121.200.000
	(500.000)	07-03-2014	21.404	159.500.000
	(500.000)	14-03-2014	21.401	158.000.000
	500.000	08-01-2014	21.290	(80.000.000)
	500.000	14-01-2014	21.280	(75.000.000)
	1.000.000	29-01-2014	21.295	(165.000.000)
TỔNG CỘNG	(1.600.000)			818.200.000

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Công ty (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả).

	Thay đổi tỷ giá US\$(%)	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế (VNĐ)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013		
	+1	(1.622.537.506)
	-1	1.622.537.506
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012		
	+1	(3.833.280.817)
	- 1	3.833.280.817

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục

trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

VND Dưới 1 năm	
Ngày 31 tháng 12 năm 2013	
Các khoản vay và nợ	590.002.106.475
Phải trả người bán	14.036.674.690
Chi phí phải trả	1.023.701.937
	605.062.483.102
Ngày 31 tháng 12 năm 2012	
Các khoản vay và nợ	721.204.119.803
Phải trả người bán	10.057.000.806
Chi phí phải trả	1.399.800.540
	732.660.921.149

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng các tài sản để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng như đã trình bày trong Thuyết minh số 14.

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012

31. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty:

VNĐ

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm		Số đầu năm		Số cuối năm	Số đầu năm
	Nguyên giá	Dự phòng	Nguyên giá	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
Đầu tư dài hạn	2.150.623.075	(559.856.361)	2.150.623.075	-	1.590.766.714	2.150.623.075
Phải thu khách hàng và phải thu khác	56.132.011.972	(803.487.540)	24.544.085.219	(555.644.000)	55.328.524.432	23.988.441.219
Đầu tư ngắn hạn	30.000.000.000	-	40.371.000.000	-	30.000.000.000	40.371.000.000
Tiền và các khoản tương đương tiền	427.153.759.069	-	575.800.028.913	-	427.153.759.069	575.800.028.913
TỔNG CỘNG	515.436.394.116	(1.363.343.901)	642.865.737.207	(555.644.000)	514.073.050.215	642.310.093.207
Nợ phải trả tài chính						
Các khoản vay	590.002.106.475	-	721.204.119.803	-	590.002.106.475	721.204.119.803
Phải trả người bán	14.036.674.690	-	10.057.000.806	-	14.036.674.690	10.057.000.806
Chi phí phải trả	1.023.701.937	-	1.399.800.540	-	1.023.701.937	1.399.800.540
TỔNG CỘNG	605.062.483.102	-	732.660.921.149	-	605.062.483.102	732.660.921.149

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012. Tuy nhiên, Ban Giám đốc ước tính giá trị hợp lý của những tài sản và nợ phải trả tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

32. THÔNG TIN BỘ PHẬN

Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp. Các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

- Lương thực: kinh doanh trong nước và xuất khẩu gạo, mua bán lương thực và thực phẩm; và
- Xe gắn máy: kinh doanh xe gắn máy, phụ tùng và cung cấp dịch vụ bảo trì.

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

VNĐ

	Lương thực	Xe gắn máy	Khác	Tổng cộng
Vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012				
Doanh thu				
Từ khách hàng bên ngoài	1.860.405.335.785	296.435.645.487	69.107.141.103	2.225.948.122.375
Giữa các bộ phận	-	-	-	-
Tổng cộng	1.860.405.335.785	296.435.645.487	69.107.141.103	2.225.948.122.375
<i>Kết quả hoạt động kinh doanh</i>				
Kết quả của bộ phận	135.666.829.074	19.078.716.579	6.602.818.606	161.348.364.259
Chi phí không phân bổ				(117.791.802.313)
Thu nhập tài chính				48.721.231.734
Chi phí tài chính				(40.772.428.824)
Thu nhập khác				9.565.234.916
Lợi nhuận trước thuế				61.070.599.772
Thuế TNDN hiện hành				(9.745.435.404)
Lợi nhuận sau thuế trong năm				51.325.164.368
<i>Tài sản và nợ phải trả</i>				
Tài sản của bộ phận	305.075.300.687	46.524.408.804	9.246.219.281	360.845.928.772
Tiền và tương đương tiền của Công ty				575.800.028.914
Tài sản không phân bổ				235.927.875.330
Tổng tài sản				1.172.573.833.016
Nợ phải trả của bộ phận	758.405.564.880	3.876.161.993	-	762.281.726.873
Nợ phải trả không phân bổ				48.232.206.704
Tổng nợ phải trả				810.513.933.577

33. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Bảng sau đây thể hiện dữ liệu được dùng để tính lãi trên cổ phiếu:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận thuộc cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (VNĐ)	31.991.091.511	51.325.164.368
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong năm	18.200.000	18.200.000
Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu (VNĐ)	1.758	2.820

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính này.

34. SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Một vài số liệu tương ứng trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ của năm trước đã được phân loại lại cho phù hợp với hình thức trình bày của báo cáo lưu chuyển tiền tệ của năm nay.

35. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu cần phải điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của năm nay.

An Giang, ngày 28 tháng 03 năm 2014
Tổng Giám Đốc

Kế toán trưởng

Lập biểu

Nguyễn Văn Tiến

Huỳnh Thanh Tùng

Ngô Văn Trị



CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG

01 Ngô Gia Tự, Phường Mỹ Long, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

Điện thoại : 84-76-3 841 548

Fax : 84-76-3 843 239

Email: rice@angimex.com.vn

Website: www.angimex.com.vn